

BÁO CÁO

Đánh giá kết quả thực hiện Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

Thực hiện Công văn số 3016/BTNMT-VCLCS ngày 26/6/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc báo cáo tình hình thực hiện Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; UBND tỉnh Thanh Hóa báo cáo, như sau:

Phần thứ nhất

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2020

I. CÁC KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC TRONG VIỆC THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC.

1. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU CỦA CHIẾN LƯỢC.

Kết quả thực hiện các mục tiêu của Chiến lược được trình bày trong Phụ lục 1 kèm theo.

2. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG, BIỆN PHÁP.

2.1. Phòng ngừa và kiểm soát các nguồn gây ô nhiễm môi trường

a) Không để phát sinh cơ sở gây ô nhiễm môi trường mới

Yêu cầu các cơ quan có liên quan khi thẩm định các dự án đầu tư phải có trách nhiệm xem xét đến tất cả các yếu tố tác động đến môi trường; kiên quyết không xem xét chấp thuận chủ trương các dự án đầu tư có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao; công nghệ phải được thẩm định theo quy định tại Thông tư số 03/2016/TT-BKHCN ngày 30/3/2016 của Bộ trưởng Bộ khoa học và Công nghệ; không chấp thuận đầu tư đối với các dự án sử dụng công nghệ lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường.

Công tác thẩm định ĐTM, Kế hoạch bảo vệ môi trường được tổ chức một cách chặt chẽ, đúng quy định; sau khi báo cáo ĐTM và Kế hoạch bảo vệ môi trường được phê duyệt, xác nhận đã trở thành căn cứ pháp lý quan trọng để các Chủ dự án có trách nhiệm và nghĩa vụ thực hiện công tác BVMT, đồng thời cũng đã có tác dụng rất lớn đối với việc nâng cao ý thức và trách nhiệm BVMT của các Chủ dự án, Chủ doanh nghiệp.

Hàng năm, Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra giám sát 100 cơ sở đã được phê duyệt báo cáo ĐTM và đề án bảo vệ môi trường. Qua kiểm tra đã chỉ ra các vi phạm của các cơ sở, xử phạt và yêu cầu các cơ sở thực hiện nghiêm các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

b) Giám các nguồn hiện đang gây ô nhiễm môi trường

Theo Quyết định số 64/2003/QĐ-TTg ngày 22/4/2003 của Thủ tướng Chính phủ, tỉnh Thanh Hóa có 11 cơ sở nằm trong danh mục cơ sở ô nhiễm môi trường nghiêm trọng. Thời gian qua, với sự giúp đỡ của trung ương, tỉnh Thanh Hóa đã hoàn thành việc xử lý ô nhiễm triệt để 11 cơ sở trên. Ngoài ra, từ năm 2014 đến nay, tỉnh Thanh Hóa đã đưa 82 cơ sở vào danh mục cơ sở, điểm ô nhiễm môi trường nghiêm trọng cần xử lý, bao gồm: 21 bệnh viện, 45 điểm tồn lưu hóa chất BVTV, 06 khu chứa và chôn lấp rác thải, 01 hồ trong đô thị (Hồ Thành, thành phố Thanh Hóa), 09 làng nghề và 01 kho xăng dầu Công Bình. UBND tỉnh Thanh Hóa đã chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành hướng dẫn các ngành, địa phương lập dự án xin kinh phí của Trung ương để triển khai thực hiện. Đến nay, đã có 35/82 cơ sở hoàn thành xử lý ô nhiễm (12 điểm tồn lưu hóa chất BVTV và 23 bệnh viện). Đối với các khu vực tồn lưu hoá chất BVTV sau khi được xử lý triệt để đã bàn giao lại cho địa phương quản lý, sử dụng đất vào các mục đích công ích, góp phần phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ sức khỏe cho nhân dân. Các cơ sở còn lại đang áp dụng các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm và tiến hành lập dự án xử lý triệt để ô nhiễm trình cấp có thẩm quyền phê duyệt để triển khai thực hiện.

c) Giải quyết cơ bản các vấn đề môi trường tại các khu đô thị, công nghiệp, lưu vực sông, làng nghề và vệ sinh môi trường nông thôn

** Đối với các khu đô thị:*

Thanh Hóa có 01 đô thị loại I (*thành phố Thanh Hóa*), 02 đô thị loại III (*thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn*) và 28 đô thị loại V. Hiện nay, có 03 đô thị (*thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn và thị xã Bỉm Sơn*) đã được đầu tư xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung, bước đầu đưa vào vận hành giải quyết một phần tình trạng ô nhiễm môi trường do nước thải sinh hoạt: Hệ thống xử lý nước thải tập trung của TP. Thanh Hóa có công suất 15.000m³/ngày đêm; thị xã Sầm Sơn có công suất 4.500 m³/ngày đêm đã đi vào vận hành chính thức; Hệ thống xử lý nước thải tập trung của thị xã Bỉm Sơn có công suất 7.000m³/ngàyđêm đang trong giai đoạn vận hành thử nghiệm.

** Đối với các KCN, CCN:*

Trên địa bàn tỉnh có 01 Khu kinh tế (*Khu kinh tế Nghi Sơn*), 08 Khu công nghiệp (*KCN Lễ Môn, KCN Đình Hương - Tây Bắc Ga, KCN Bỉm Sơn, KCN Hoàng Long, KCN Lam Sơn - Sao Vàng, KCN Thạch Quảng, KCN Bãi Trành và KCN Ngọc Lặc*) và 71 Cụm công nghiệp.

Đến nay, Khu kinh tế Nghi Sơn đã thu hút được 89 cơ sở, doanh nghiệp vào hoạt động, 05 KCN thu hút được 334 cơ sở, doanh nghiệp nhưng chưa xây dựng được hệ thống xử lý nước thải tập trung đồng bộ cho toàn bộ KKT Nghi Sơn, mặc dù tỉnh đã tích cực thường xuyên kêu gọi các chủ đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung, các đơn vị đầu tư thứ cấp phải đầu tư hoàn chỉnh hệ thống xử lý nước thải trước khi hoạt động.

Có 01 KCN (KCN Lễ Môn) đã đầu tư hoàn chỉnh HTXLNT tập trung với công suất 1.300 m³/ng.đ. Hiện nay, đã có 100% các dự án đầu tư thứ cấp đầu nối nước thải vào hệ thống. 01 KCN (KCN Đình Hương - Tây Bắc Ga) HTXLNT tập trung có công suất cho cả hai giai đoạn là 2.000 m³/ng.đ, đã lắp đặt hoàn

thiện hệ thống đường ống thu gom nước thải đầu nối vào trạm bơm tăng áp, lắp đặt thiết bị và đã tiến hành chạy thử. Tuy nhiên, đến nay trạm xử lý nước thải chưa vận hành được do thiếu trạm biến áp cấp điện. 01 KCN (KCN Bim Sơn) Khu A: đã xây dựng xong 01 đơn nguyên trạm xử lý nước thải công suất 1.500 m³/ng.đ và đang vận hành thử nghiệm, dự kiến đến Quý IV/2019 sẽ đưa vào vận hành chính thức; 01 đơn nguyên trạm XLNTTT với công suất 2000 m³ đã mời thầu Giai đoạn 01, dự kiến thời gian xây dựng tháng 8/2019 và đi vào vận hành chính thức tháng 6/2020; Khu B (giai đoạn 1): đã xây dựng hoàn chỉnh hệ thống thu gom nước mưa và nước thải. Trạm xử lý nước thải tập trung đang trong giai đoạn mời thầu (dự kiến xây dựng tháng 8/2019, đi vào hoạt động quý IV/2020). KCN Hoàng Long (giai đoạn 1): Các dự án thứ cấp trong KCN đã đầu tư hoàn chỉnh hệ thống xử lý đạt quy chuẩn cho phép trước khi xả vào nguồn tiếp nhận. Chủ đầu tư hạ tầng KCN Hoàng Long giai đoạn 1 được UBND cho phép chưa đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung giai đoạn 1 và yêu cầu Chủ đầu tư giai đoạn mở rộng KCN sẽ đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung cho toàn khu. Các KCN còn lại chưa triển khai xây dựng hoặc chưa có chủ đầu tư hạ tầng.

Đối với CCN: Đến nay mới có CCN Thiệu Dương, xã Thiệu Dương, thành phố Thanh Hóa đã được đầu tư hệ thống thoát nước chung, các CCN còn lại chưa có hệ thống XLNT, nước thải phát sinh từ các cơ sở trong CCN được các cơ sở tự xử lý sau đó thải ra môi trường.

Các KCN, CCN chưa có khu xử lý chất thải rắn (CTR) tập trung, CTR phát sinh trong quá trình sản xuất được các cơ sở, doanh nghiệp phân loại và thu gom, xử lý theo quy định như: Chất thải có khả năng tái chế (*phế liệu kim loại, giấy, nhựa, gỗ*) được thu gom và bán cho các cơ sở thu mua phế liệu; sử dụng làm nhiên liệu đốt phát điện (*bã mía của nhà máy đường*); tái sử dụng làm phân bón (*bã men, chất thải thực phẩm*); sản xuất bột cá (*phế phụ phẩm chế biến hải sản*). Chất thải rắn công nghiệp khác được hợp đồng với Công ty có chức năng để thu gom và xử lý. CTR sinh hoạt hợp đồng với các đơn vị thu gom vận chuyển đi xử lý. Tỷ lệ thu gom CTR tại các KCN ước đạt trên 95%. Chất thải nguy hại các doanh nghiệp ký hợp đồng với các đơn vị được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp phép xử lý theo quy định.

** Đối với lưu vực sông*

Tham mưu cho UBND tỉnh không chấp thuận các dự án đầu tư có nguy cơ tiềm ẩn gây ô nhiễm nguồn nước; tăng cường các hoạt động thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm trong hoạt động xả nước thải gây ô nhiễm nguồn nước; cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước; đo mặn và quan trắc chất lượng nước định kỳ để kịp thời cảnh báo nguy cơ ô nhiễm nguồn nước.

** Đối với làng nghề:*

Trên địa bàn tỉnh hiện có 69 làng nghề được công nhận hoạt động trong các lĩnh vực như: chiếu cói Nga Sơn, trồng đồng Đông Sơn, nước mắm Ba Làng, bánh gai Tứ Trụ, chè lam Phủ Quảng, cơ khí Tiến Lộc, chế biến hải sản Tĩnh Gia, sinh vật cảnh Như Thanh... Các cơ sở, hộ gia đình hoạt động trong các làng nghề được hướng dẫn thực hiện các thủ tục về môi trường, đăng ký chủ

nguồn chất thải nguy hại, đầu tư các công trình xử lý chất thải theo Văn bản số 5834/STNMT-BVMT ngày 23/10/2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường.

Các làng nghề đã thành lập được Tổ tự quản về BVMT, đến nay, có 8 làng nghề (*làng nghề chế biến đá xã Đồng Thăng, huyện Triệu Sơn; làng nghề chế biến đá xẻ xã Hà Tân; làng nghề xã Thọ Minh, huyện Thọ Xuân; làng nghề xã Hà Phong, huyện Hà Trung; làng nghề xã Vĩnh Minh, huyện Vĩnh Lộc; làng nghề xã Tiến Lộc, huyện Hậu Lộc; làng nghề xã Thăng Long, huyện Nông Cống; làng nghề xã Hải Bình, huyện Tĩnh Gia*) đã được cấp kinh phí xây dựng hệ thống xử lý nước thải, rác thải; 03 làng nghề (*làng nghề xã Ngư Lộc, huyện Hậu Lộc; xã Thiệu Trung, huyện Thiệu Hóa; xã Hải Thanh, huyện Tĩnh Gia*) được cấp kinh phí xây dựng hệ thống thoát nước thải từ Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2017, 2018 và 2019 (*tổng kinh phí là 19,2 tỷ đồng*). UBND tỉnh đã hỗ trợ tài chính xây dựng đường giao thông, hệ thống thoát nước và trạm xử lý nước thải cho làng nghề cơ khí xã Tiến Lộc, huyện Hậu Lộc (*tổng kinh phí là 8,366 tỷ đồng*); hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung cho Cụm làng nghề sơm tơ dệt nhiễu Hồng Đô, huyện Thiệu Hóa với công suất thiết kế 60 m³/ngày.đêm (*tổng kinh phí là 21,025 tỷ đồng*).

** Vệ sinh môi trường nông thôn:*

Nhiều xã đã xây dựng các công trình BVMT nông thôn như: khu chung chuyen, xử lý CTR; thành lập các tổ thu gom rác thải; hệ thống tiêu thoát nước được xây dựng đảm bảo tiêu thoát nước cho khu vực; mỗi thôn hoặc liên thôn hoặc xã, liên xã có quy hoạch đất làm nghĩa trang lâu dài phù hợp với tập quán của địa phương

d) Bảo đảm an toàn hóa chất, an toàn bức xạ, hạt nhân

Theo thống kê, đến nay, có 600 cơ sở sử dụng hóa chất, 05 cơ sở kinh doanh hóa chất, 01 cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh hóa chất. Qua công tác thanh tra, kiểm tra của Sở Công Thương cho thấy, các cơ sở đã cơ bản tuân thủ quy định của pháp luật về công tác đảm bảo an toàn hóa chất. Hàng năm, Sở Công Thương tổ chức kiểm tra 20 đơn vị hoạt động trong lĩnh vực hóa chất nhằm phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất.

e) Giảm tác động lên môi trường từ khai thác khoáng sản

UBND tỉnh đã và đang chỉ đạo quyết liệt nhằm ngăn chặn và chấn chỉnh kịp thời hoạt động khai thác khoáng sản trái phép, gây xói lở bờ sông, thay đổi dòng chảy, ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống người dân. Qua kiểm tra, đã yêu cầu các huyện, xã tổ chức kiểm điểm đối với tổ chức, cá nhân để xảy ra sai phạm, có biện pháp xử lý, ngăn chặn các hoạt động khai thác khoáng sản trái phép; các đơn vị khai thác khoáng sản hiện tại đã thực hiện việc ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường theo quy định; tổng số tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường trong từ năm 2016 đến nay là 30,949 tỷ đồng.

Hiện nay, việc xây dựng cơ chế ràng buộc chủ đầu tư khai thác khoáng sản đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, hỗ trợ xóa đói, giảm nghèo, giải quyết việc làm, cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe cho nhân dân tại các địa phương nơi khai thác khoáng sản chưa được thực hiện; tuy nhiên các địa phương có các dự án đầu tư khai thác khoáng sản đều yêu cầu chủ đầu tư phải có nghĩa vụ xây

dựng mới hoặc nâng cấp, cải tạo các tuyến đường vận chuyển; ưu tiên bố trí lao động là người dân địa phương; hỗ trợ địa phương trong việc hỗ trợ kinh phí cho các hộ đói nghèo, xây dựng cơ sở hạ tầng.

g) Nâng tỷ lệ chất thải rắn được thu gom, tái chế, tái sử dụng; giảm dần sản xuất và sử dụng túi, bao gói khó phân hủy

Đến nay, trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đã triển khai đầu tư 50 khu xử lý; trong đó, có 26 khu xử lý bằng công nghệ đốt (17 khu xử lý được đầu tư từ nguồn ngân sách tỉnh, huyện và ngân sách xã, 09 khu xử lý được đầu tư từ nguồn vốn xã hội hóa); có 24 khu xử lý bằng công nghệ chôn lấp hợp vệ sinh (23 khu được đầu tư từ ngân sách nhà nước, 01 khu đầu tư từ nguồn vốn xã hội hóa). Khối lượng xử lý khoảng 980 tấn/ngày.

Năm 2017, UBND tỉnh Thanh Hóa đã ban hành Quyết định số 1988/2017/QĐ-UBND ngày 12/6/2017 quy định về vệ sinh môi trường nông thôn, theo đó, quy định cụ thể trách nhiệm của tổ chức, cá nhân, hộ gia đình và phương thức phân loại rác thải sinh hoạt, rác thải trước khi được đưa đi xử lý phải được phân loại tại nguồn, gồm: Rác thải hữu cơ dễ phân hủy; rác thải khó phân hủy và được chia làm 02 loại là rác tái chế và không tái chế.

- Sở Công Thương thực hiện rà soát báo cáo Bộ Công Thương danh sách các cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm nhằm tăng cường kiểm soát các dự án đầu tư sử dụng nhiều năng lượng, yêu cầu các cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm trên địa bàn tỉnh xây dựng kế hoạch hàng năm và báo cáo thực hiện kế hoạch về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả. Hiện tại, trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa có Công ty TNHH Tân Nam Phong tại Khu công nghiệp Lễ Môn, sản xuất túi dễ phân hủy, đã được cấp Giấy chứng nhận thân thiện với môi trường (Giấy chứng nhận số 09/CN-TCMT) với công suất 400 -500 tấn/năm.

- Hiện nay, một số siêu thị trên địa bàn tỉnh (Coopmart Thanh Hóa, Big C Thanh Hóa) và nhiều hệ thống bán lẻ liên doanh (K-Mart, Vinmart, Tokyolife...) đã thực hiện chương trình chuyển đổi việc sử dụng bao bì, túi ni lông khó phân hủy sang bao bì, túi ni lông dễ phân hủy. Đến nay, 80% bao bì, túi ni lông sử dụng tại các đơn vị này là bao bì, túi dễ phân hủy.

h) Nâng tỷ lệ chất thải nguy hại, chất thải y tế được xử lý, tiêu hủy đạt quy chuẩn kỹ thuật, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy

Công tác quản lý chất thải nguy hại trong các hoạt động sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ, y tế, nghiên cứu khoa học được duy trì và tăng cường. Từ năm 2016 đến nay, Sở Tài nguyên và Môi trường đã cấp 342 Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH cho các cơ sở sản xuất kinh doanh có phát sinh CTNH; việc đăng ký sổ chủ nguồn chất thải nguy hại giúp các cơ quan quản lý về môi trường nắm bắt được thông tin về doanh nghiệp và quy trình xử lý chất thải nguy hại tại doanh nghiệp theo quy định. Các cơ sở được cấp sổ đăng ký nguồn thải CTNH đã xây dựng khu chứa chất thải nguy hại đảm bảo quy định, hợp đồng với đơn vị có chức năng để xử lý CTNH. Đến nay, tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đạt 73%.

Sở Y tế Thanh Hóa đã chủ trì, đầu tư thực hiện nhiều dự án xây mới, cải tạo, nâng cấp và vận hành hệ thống xử lý nước thải cho 07 bệnh viện; đầu tư lắp

đặt Cụm xử lý CTR y tế tập trung theo công nghệ hấp ứot, diệt khuẩn kết hợp nghiền cắt tại 09 bệnh viện. Với mô hình xử lý theo cụm này, chất thải y tế nguy hại từ các trạm y tế xã cũng được đưa về các bệnh viện (thuộc 9 Cụm được đầu tư lắp đặt công trình xử lý), đảm bảo yêu cầu về môi trường.

Hiện tại, trên địa bàn tỉnh có 02 đơn vị được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp giấy phép hành nghề quản lý chất thải nguy hại, trong đó có 01 đơn vị (Công ty cổ phần môi trường Nghi Sơn) có khu vực chôn lấp chất thải nguy hại với khối lượng chất thải nguy hại được phép chôn lấp là 29.800.000 kg.

2.2. Cải tạo, phục hồi môi trường các khu vực đã bị ô nhiễm, suy thoái; đẩy mạnh cung cấp nước sạch và dịch vụ vệ sinh môi trường

a) Cải tạo, phục hồi hồ, ao, kênh, mương, đoạn sông đã bị ô nhiễm, suy thoái trong các đô thị, khu dân cư

Cải tạo Hồ Thành khu vực 4, thành phố Thanh Hóa: Dự án nằm trong Hợp phần 3 - Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Thanh Hóa, Dự án phát triển toàn diện kinh tế - xã hội tỉnh Thanh Hóa được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh tại Quyết định số 3533/QĐ-UBND ngày 29/10/2012 với tổng mức đầu tư 31.807 triệu đồng. Dự án đã hoàn thành và đi vào hoạt động.

Cải tạo hồ Đồng Chiệc, thành phố Thanh Hóa: Dự án nằm trong Hợp phần 3- Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Thanh Hóa được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh tại Quyết định số 780/QĐ-UBND ngày 21/3/2014 với tổng mức đầu tư 63.557 triệu đồng. Dự án đã hoàn thành và nghiệm thu sử dụng.

Ngày 16/3/2018, UBND các tỉnh Thanh Hóa, Hòa Bình và Sơn La đã thống nhất ký kết Quy chế phối hợp bảo vệ nguồn nước và môi trường lưu vực sông Mã, sông Bưởi vùng giáp ranh giữa ba tỉnh. Đây là cơ sở để các tỉnh, ngành chức năng có thêm căn cứ pháp lý và nguồn lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ nguồn nước, môi trường lưu vực các sông.

Hoạt động thủy điện trên hệ thống các sông lớn cũng được rà soát, đánh giá thường xuyên. Hằng năm, đã tổ chức thực hiện rà soát, đánh giá ảnh hưởng đến môi trường của 14 dự án thủy điện trên địa bàn tỉnh, trong đó yêu cầu các chủ đầu tư lắp hệ thống camera quan trắc, chế độ quan trắc, giám sát theo dõi xả nước, an toàn đập hạ du.

b) Xử lý, cải tạo các vùng đất bị nhiễm độc, tồn dư đi-ô-xin, hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật và các chất gây ô nhiễm khác

Thanh Hóa có 45 điểm tồn lưu hóa chất BVTV. Thời gian qua, với sự giúp đỡ của các cấp, các ngành trung ương tỉnh Thanh Hóa đã hoàn thành việc xử lý ô nhiễm triệt để tại 12/45 điểm tồn lưu hóa chất BVTV và được rút ra khỏi danh mục cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng. Các khu vực tồn lưu hoá chất BVTV sau khi được xử lý triệt để đã bàn giao lại cho địa phương quản lý, sử dụng đất vào các mục đích công ích, góp phần phát triển kinh tế - xã hội. Các dự án xử lý ô nhiễm môi trường của các điểm tồn lưu hóa chất BVTV hiện tại vẫn đang sử dụng ngân sách nhà nước, chưa có dự án nào được sự tài trợ của các tổ chức quốc tế.

Theo Quyết định số 1788/QĐ-TTg trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa có 07 Bãi rác gồm: Bãi rác Cồn Quán, thành phố Thanh Hóa; Bãi rác núi Voi, thị xã Bỉm Sơn; Bãi rác Sầm Sơn; Bãi rác sinh hoạt thị trấn Vĩnh Lộc (khu vực Đền Tế Nam Giao); Bãi rác miền biển huyện Hậu Lộc; Bãi thải thị trấn Bến Sung (Khu phố Vĩnh Long) và Bãi rác Thung Lũy, xã Nga Giáp, huyện Nga Sơn thuộc danh mục các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng đã được rà soát, thống kê và phê duyệt tiến độ xử lý ô nhiễm triệt để đến năm 2020. Hiện nay, có 01 bãi rác sinh hoạt thị trấn Vĩnh Lộc (khu vực Đền Tế Nam Giao) đã hoàn thành biện pháp xử lý ô nhiễm triệt để; 06 bãi chôn lấp rác thải đang thực hiện biện pháp xử lý ô nhiễm triệt để.

c) Phục hồi, tái sinh các hệ sinh thái tự nhiên đã bị suy thoái, đặc biệt là rừng ngập mặn; hình thành cơ chế chi trả dịch vụ hệ sinh thái, việc nhân rộng mô hình chi trả dịch vụ môi trường rừng, dịch vụ hệ sinh thái

- Trong những năm qua, tỉnh Thanh Hóa đã tăng cường huy động các nguồn vốn, nguồn nhân lực thực hiện các hoạt động nâng cao tính đa dạng sinh học, tăng độ che phủ rừng. Cụ thể đã thực hiện công tác bảo vệ rừng từ nguồn vốn hỗ trợ của Quyết định số 24/2012/QĐ-TTg ngày 01/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ, Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015-2020 và Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành một số chính sách bảo vệ, phát triển rừng và đầu tư hỗ trợ kết cấu hạ tầng, giao nhiệm vụ công ích đối với các công ty nông, lâm nghiệp. Thực hiện trồng rừng, phủ xanh đất trống, mặt nước chưa có rừng, nâng cao độ che phủ rừng và bảo tồn đa dạng sinh học.

- Từ năm 2014 đến nay, ngân sách tỉnh đã thu được tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng với diện tích được chi trả đến thời điểm hiện tại là 27.256,44 ha (*Rừng đặc dụng: 23.856,82 ha, rừng sản xuất: 3.399,62 ha*). Tiền thu được từ chi trả dịch vụ môi trường rừng được sử dụng để thực hiện các hoạt động khoán bảo vệ rừng, phát triển rừng và thực hiện các hoạt động như: Mua sắm tài sản, công cụ, dụng cụ, sửa chữa tài sản, xây dựng bản đồ chi trả dịch vụ môi trường rừng; kiểm tra, giám sát, đánh giá, nghiệm thu; chi trả các khoản có tính chất lương đối với các đối tượng không hưởng lương từ ngân sách nhà nước để thực hiện nhiệm vụ quản lý, bảo vệ rừng.

d) Cải thiện chất lượng môi trường không khí trong các đô thị, khu dân cư

Thắt chặt các quy định phòng, chống ô nhiễm từ các công trình xây dựng, hoạt động vận chuyển trong các đô thị, khu dân cư; không cho phép triển khai dự án các công trình không bảo đảm yêu cầu về BVMT; kiểm soát khí thải, hạn chế, tiến tới loại bỏ các phương tiện giao thông gây ô nhiễm không khí, tiếng ồn nghiêm trọng; chuyển đổi cơ cấu tham gia giao thông theo hướng phát triển giao thông bền vững về môi trường, phân tán giao thông tránh ùn tắc, ô nhiễm cục bộ; thực hiện các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn ở đô thị. Thực hiện nghiêm việc kiểm tra khí thải phương tiện theo đúng quy định của Bộ GTVT và

Cục Đăng kiểm Việt Nam, áp dụng tiêu chuẩn khí thải mức độ 3, mức độ 4 theo quy định của Bộ GTVT trong quá trình kiểm tra phương tiện.

Khai thác các tuyến xe buýt công cộng, đổi mới và nâng cao chất lượng dịch vụ xe buýt giai đoạn 2019-2025; thực hiện các giải pháp chống ùn tắc giao thông; xây dựng trung tâm điều khiển đèn tín hiệu giao thông tích hợp với Trung tâm chỉ huy, hệ thống giám sát an ninh trật tự và an toàn giao thông.

- Hoàn thiện hệ thống các trạm quan trắc chất lượng không khí tại các đô thị; hướng dẫn các Doanh nghiệp lắp đặt hệ thống quan trắc tự động liên tục và truyền số liệu quan trắc tự động liên tục về Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

Các đô thị mới quy hoạch đều bố trí quỹ đất dành cho công viên cây xanh. Tỷ lệ đất cho nhu cầu cảnh quan môi trường trong các khu đô thị mới chiếm từ (20 đến 30)% diện tích đất của khu đô thị.

e) Cải thiện điều kiện vệ sinh môi trường khu vực đô thị và nông thôn

- Đối với khu vực đô thị:

Hiện nay, có 03 đô thị (*thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn và thị xã Bỉm Sơn*) đã được đầu tư xây dựng hệ thống thu gom và hệ thống xử lý nước thải tập trung, bước đầu đưa vào vận hành giải quyết phần nào tình trạng ô nhiễm môi trường do nước thải sinh hoạt; tỷ lệ dân số đô thị được dùng nước sạch đến năm 2018 ước đạt 91%

Tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt của toàn tỉnh đạt 85%; trong đó tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải rắn đô thị (các phường, thị trấn) đạt 90,1%.

- Đối với khu vực nông thôn

Hiện nay, 71,7% dân số của tỉnh sống ở khu vực nông thôn thuộc địa bàn hành chính của 569 xã. Thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM, Chương trình mục tiêu quốc gia về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn điều kiện vệ sinh môi trường nông thôn, chất lượng môi trường sống đã và đang được cải thiện đáng kể. Đến nay, 94,4% tổng dân số nông thôn được dùng nước hợp vệ sinh; 73,8% số hộ có nhà tiêu hợp vệ sinh.

Công tác kiểm soát việc sử dụng phân bón hóa học trong sản xuất nông nghiệp cũng đang được các Sở, ngành liên quan, UBND các huyện và các đơn vị thông tin truyền thông, các tổ chức đoàn thể, chính trị - xã hội phối hợp thực hiện bằng nhiều hình thức tuyên truyền, tập huấn kỹ thuật, phổ biến pháp luật giúp nâng cao nhận thức, ý thức của các đối tượng tham gia sản xuất, kinh doanh phân bón để người dân có thông tin cần thiết cho việc lựa chọn và sử dụng phân bón đảm bảo chất lượng; thường xuyên tổ chức thanh tra, kiểm tra đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh phân bón hữu cơ và các phân bón khác.

Các trang trại, gia trại phát triển theo hướng công nghiệp gắn với BVMT, theo thống kê có khoảng 52,7% trang trại, gia trại có công trình xử lý chất thải đảm bảo điều kiện vệ sinh, an toàn thú y và hạn chế ô nhiễm môi trường khu vực xung quanh.

Đối với rác thải sinh hoạt ở khu vực nông thôn, các địa phương đã thành lập các tổ thu gom và xử lý rác thải; vận động các hộ gia đình vùng sâu, vùng xa

tự thu gom, phân loại và xử lý rác tại hộ gia đình bằng các hình thức đốt, chôn lấp. Tỷ lệ xử lý thu gom, chất thải rắn nông thôn đến năm 2018 đạt 83,2%

2.3. Khai thác, sử dụng hiệu quả và bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

a) Sử dụng tài nguyên đất hiệu quả và bền vững; khắc phục tình trạng mất đất nông nghiệp do chuyển đổi mục đích sử dụng, thoái hóa, bạc màu,

- Các Thị ủy, Huyện ủy đã ban hành các Nghị quyết về việc vận động nông dân dồn điền, đổi thửa tạo thuận lợi cho xây dựng nông thôn mới; Nghị quyết về việc ban hành chính sách hỗ trợ kinh phí thực hiện công tác dồn điền, đổi thửa đất sản xuất nông nghiệp giai đoạn 2011-2013; Nghị quyết về cơ chế chính sách khuyến khích nhân rộng mô hình mạ khay, máy cấy huyện giai đoạn 2016-2020; Một số huyện đã ban hành Nghị quyết về cơ chế chính sách khuyến khích sản xuất rau an toàn giai đoạn 2016-2020;

- UBND tỉnh Thanh Hoá đã giao nhiệm vụ cho Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với UBND cấp huyện, cấp xã, các chủ đầu tư thực hiện dự án trên địa bàn rà soát, tổng hợp, báo cáo việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng vào các mục đích khác để thực hiện dự án mà không thuộc trường hợp được Quốc hội quyết định, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư để báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho phép hoặc Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận trước khi quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất. Việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng đã được xem xét một cách cẩn trọng, phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch chuyên ngành và các quy định của pháp luật có liên quan; đảm bảo hợp lý, tiết kiệm. Trong thời gian tới, cùng với việc thực hiện Luật Lâm nghiệp năm 2017 (có hiệu lực từ ngày 01/01/2019) việc chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng rừng sẽ được tiến hành song song, đồng thời đảm bảo quản lý nguồn tài nguyên ngày càng chặt chẽ, phù hợp với chủ trương của Đảng và Nhà nước.

- Đối với các dự án sân golf, thủy điện, khai thác khoáng sản, việc thực hiện các dự án này được đảm bảo trên nguyên tắc phù hợp với quy hoạch chuyên ngành được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt (Quy hoạch sân golf Việt Nam đến năm 2020 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1946/QĐ-TTg ngày 26/11/2009, quy hoạch mạng lưới thủy điện, quy hoạch khai thác khoáng sản,...). Thực hiện quy định của pháp luật hiện hành, các dự án sân golf, thủy điện, khai thác khoáng sản trước khi triển khai thực hiện phải hoàn thành đầy đủ trình tự, thủ tục về đầu tư, xây dựng, đất đai, bảo vệ môi trường, ... đảm bảo việc bố trí hợp lý việc đầu tư phát triển các dự án.

- Sở NN&PTNT đã triển khai, thực hiện một số mô hình canh tác, sử dụng đất hiệu quả: Hỗ trợ hệ thống đường ống dẫn nước cho bà con nhân dân khai hoang lúa nước, mở rộng diện tích đất canh tác lúa nước thông qua việc huy động vốn từ Tổ chức GTZ (Tổ chức hợp tác kỹ thuật Đức) và lồng ghép các hoạt động hỗ trợ cộng đồng theo Quyết định số 24/2012/QĐ-TTg ngày 01/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ. Bên cạnh đó, đã hướng dẫn cho 03 thôn,

bản xây dựng mô hình canh tác bền vững trên đất dốc, duy trì việc thực hiện mô hình từ những dự án đã được đầu tư từ năm 2013 trở về trước, nhằm tạo thu nhập, nâng cao hiệu quả sử dụng đất và bảo vệ, cải tạo đất.

b) Nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm nhẹ tình trạng thiếu nước theo mùa và cục bộ theo vùng

- Trong những năm qua, Sở Tài nguyên và Môi trường thường xuyên tổ chức kiểm tra chặt chẽ các cơ sở khai thác nước mặt, nước ngầm, yêu cầu các cơ sở khai thác đúng chiều sâu, lưu lượng, tầng chứa nước đã quy định trong giấy phép được cấp. Hiện nay, UBND tỉnh Thanh Hóa đã chấp thuận chủ trương “lập danh mục và Bản đồ phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa” để bảo vệ, phòng chống ô nhiễm, suy thoái nguồn nước.

- Ngày 16/3/2018, UBND các tỉnh Thanh Hóa, Hòa Bình và Sơn La đã thống nhất ký kết Quy chế phối hợp bảo vệ nguồn nước và môi trường lưu vực sông Mã, sông Bưởi vùng giáp ranh giữa ba tỉnh. Đây là cơ sở để các tỉnh, ngành chức năng có thêm căn cứ pháp lý và nguồn lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ nguồn nước, môi trường lưu vực các sông.

c) Nâng tỷ lệ che phủ của rừng và nâng cao chất lượng rừng

Từ năm 2016 đến nay, trung bình hàng năm có trên 10.000 ha rừng được trồng mới; tỷ lệ che phủ rừng đã được nâng từ 49% vào năm 2010 lên 53,03% vào năm 2017 và duy trì ổn định ở mức này; diện tích rừng ngập mặn năm 2017 là 967,53ha, tăng 485,73 ha so với năm 2015 (481,8ha). Sở NN&PTNT thường xuyên tăng cường công tác tuần tra, kiểm tra rừng để phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời các đối tượng khai thác rừng, săn bắn động vật hoang dã trái phép. Từ năm 2014 đến nay, hàng năm đã tổ chức được trên 1.500 lượt tuần tra, kiểm tra rừng, qua đó an ninh rừng cơ bản được giữ vững.

Hàng năm, Sở NN&PTNT xây dựng và triển khai thực hiện có hiệu quả phương án BVR và PCCCR; chỉ đạo Chi cục Kiểm lâm xây dựng phương án Bảo vệ rừng và PCCCR các khu vực trọng điểm về khai thác, cháy rừng; Tổ chức cho hộ gia đình có diện tích nương rẫy giáp ranh rừng đặc dụng ký cam kết không phát nương làm rẫy trái phép vào rừng đặc dụng và không để xảy ra cháy rừng. Do làm tốt các hoạt động phòng ngừa cháy rừng, số vụ cháy rừng, diện tích thiệt hại năm sau giảm sâu so với năm trước; đặc biệt từ năm 2016 đến nay toàn tỉnh chỉ xảy ra 06 vụ cháy rừng, diện tích rừng thiệt hại 11,8 ha; giảm 18 vụ, 137 ha rừng thiệt hại so với giai đoạn 2013-2015.

d) Nâng số lượng, tổng diện tích và chất lượng các khu bảo tồn thiên nhiên

Thanh Hoá có tổng diện tích rừng và đất lâm nghiệp là 626.756,1 ha, trong đó diện tích quy hoạch rừng đặc dụng 84.682,35ha. Thanh Hóa cũng là một trong những tỉnh được đánh giá có diện tích rừng đặc dụng rất lớn, giá trị đa dạng sinh học cao với nhiều loại hình bảo tồn đa dạng sinh học như: bảo tồn đa dạng sinh học ở 4 khu rừng di tích lịch sử văn hóa, 3 khu BTTN, 2 khu bảo tồn loài và 2 VQG (VQG Bến En và 01 phần diện tích VQG Cúc Phương). Hiện nay, rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa ngoài tính đa dạng về nguồn gen, đa dạng về các hệ sinh thái còn là nơi lưu giữ nhiều loài động, thực vật quý hiếm có tên trong sách Đỏ Việt Nam và Thế giới. Điển hình về thực vật

như quần thể Pơ mu, Sa mu hàng nghìn năm tuổi với diện tích trên 2.000 ha tại khu BTTN Xuân Liên; các quần thể Thông pà cò, Dẻ tùng sọc hẹp, Dẻ tùng vân nam, Kim giao trên 1.000 ha tại khu BTTN Pù Luông; quần thể Lim xanh, Săng lẻ tại VQG Bến En; Lát hoa tại khu BTTN Pù Hu... và nhiều loài động vật rừng quý, hiếm đặc trưng: Bò tót, Báo gấm, Beo lửa, Mang Roosevelt, Gấu ngựa, Gấu chó...); các loài linh trưởng (Vượn đen má trắng, Voọc xám, Khỉ mặt đỏ, Khỉ mốc, Khỉ vàng,...)....

Trong thời gian qua, tỉnh đã thực hiện khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng và chăm sóc 325 ha rừng. Trồng mới được 114,27 ha rừng đặc dụng. Trồng rừng bán ngập với diện tích 59,5 ha, các loài cây trồng được khảo sát trồng phù hợp với điều kiện đất bán ngập như loài: Liễu rũ, Tràm úc, Vàng anh, Lộc vùng, Tre ngà, Dừa xiêm...Đã và đang triển khai thực hiện các đề tài dự án nghiên cứu các biện pháp bảo tồn và phát triển nguồn gen quý hiếm tại Khu bảo tồn Pù Luông (Bá Thước): Bảy lá một hoa, Thông đỏ bắc, Thông pà cò, Gấu ngựa, Cây vằn, các loài Khỉ, cụ thể gồm 04 đề tài dự án sau: Đề tài: “*Nghiên cứu, bảo tồn và phát triển loài cây thuốc quý hiếm Bảy lá một hoa*”; Dự án “*Bảo tồn và phát triển một số loài thực vật quý hiếm, nguy cấp Thông Pà Cò và Thông đỏ bắc*”; Dự án “*Nghiên cứu bảo tồn các loài thú Gấu ngựa, Cây vằn bắc*”; Dự án “*Điều tra, đánh giá hiện trạng phân bố và xây dựng kế hoạch bảo tồn các loài Khỉ (Macaca spp)*”.

UBND tỉnh đã cấp kinh phí cho công tác quản lý của các khu bảo tồn thiên nhiên, cụ thể: Năm 2013: 53.100 triệu đồng; năm 2019: 43.331 triệu đồng.

e) *Kiểm chế tốc độ suy giảm số loài và số cá thể các loài hoang dã, suy thoái các nguồn gen quý, hiếm*

Tỉnh Thanh Hóa đã triển khai thực hiện có hiệu quả các dự án, đề tài đã được phê duyệt; tăng cường xây dựng đề xuất dự án, tích cực đấu mối với cơ quan chức năng để được phê duyệt triển khai thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường hàng năm. Một số nhiệm vụ được thực hiện đến năm 2020 và những năm tiếp theo: Dự án: “*Điều tra đánh giá hiện trạng và bảo tồn các loài Cu li (Nycticebus spp) tại Khu Bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên, tỉnh Thanh Hóa*”; Đề tài: “*Nghiên cứu bảo tồn, khai thác và phát triển nguồn gen Lan hài vân bắc (Paphiopedilum callosum (Rchb.f.) Pfitzer), Lan hài lông (Paphiopedilum hirsutissimum (Lindl.ex Hook.) Stein.) và Lan thủy tiên hương (Dendrobium amabile O’Brien.) cho vùng Bắc Trung bộ*”; Đề tài: “*Khai thác và phát triển nguồn gen dược liệu Na rừng tại Thanh Hóa và các tỉnh Bắc trung bộ*”; Dự án: “*Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật xây dựng mô hình nhân giống, trồng, chế biến và tiêu thụ sản phẩm cây Quế Ngọc theo chuỗi giá trị tại huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hoá*,...

Từ năm 2015 đến tháng 3/2019, đã xử lý 196 vụ vi phạm đối với các loài động, thực vật thuộc các Phụ lục CITES, trong đó: Xử lý hành chính 179 vụ; khởi tố hình sự 17 vụ vi phạm. Tịch thu, chuyên trung tâm cứu hộ để thả về tự nhiên: 147 cá thể ĐVR; chuyển giao cho Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam 06 cá thể ĐVR. Do làm tốt công tác bảo vệ rừng, bảo tồn, nâng cao giá trị đa dạng

sinh học nên đã hạn chế, giảm nhẹ và phòng tránh hiểm họa do biến đổi khí hậu và thiên tai gây ra; phát huy chức năng phòng hộ và chức năng khác của rừng.

Để tăng cường năng lực kiểm soát việc xâm nhập của các loài sinh vật ngoại lai xâm hại, trong thời gian qua Sở Tài nguyên và Môi trường đã ban hành Công văn số 1276/STNMT-BVMT ngày 14/3/2019 về việc triển khai thực hiện Thông tư số 35/2018/TT-BTNMT ngày 28/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định tiêu chí xác định và ban hành danh mục loài ngoại lai xâm hại; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Công văn số 533/SNN&PTNT-CCKL ngày 25/02/2019 về việc tăng cường kiểm soát các hoạt động vận chuyển, buôn bán, tiêu thụ trái phép các loài động vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm và phóng sinh các loài động vật ngoại lai xâm hại.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thanh Hóa đã chỉ đạo lực lượng Kiểm lâm chủ động phối hợp với lực lượng Công an, Biên phòng, Hải quan, Quản lý thị trường tăng cường, đẩy mạnh hoạt động tuần tra, thanh tra, kiểm tra, kiểm soát, tại các tuyến đường, khu vực thường xảy ra các hành vi mua bán, vận chuyển trái phép động vật hoang dã, phóng sinh các loài ngoại lai xâm hại. Quá trình kiểm tra không phát hiện các hoạt động phóng sinh các loài động vật ngoại lai xâm hại.

Tại các KBT thiên nhiên Pù Hu, Pù Luông, Xuân Liên, VQG Bến En, hằng năm đều xây dựng và triển khai kế hoạch, chương trình quản lý các loài sinh vật ngoại lai xâm hại: Phối hợp với các cấp chính quyền đặc biệt là UBND xã, Ban Quản lý thôn vùng đệm của Khu bảo tồn tổ chức điều tra xác định, ngăn ngừa và kiểm soát sự xâm lấn của các loài xâm hại ngoại lai; Các trạm quản lý bảo vệ rừng phối hợp với địa phương tổ chức kiểm tra và xử lý triệt để nếu phát hiện các loài sinh vật ngoại lai ở khu vực quản lý có khả năng phát tán lây lan mạnh; Tiếp tục đẩy mạnh hoạt động điều tra, phát hiện thường xuyên và lập bản đồ phân bố để kiểm soát, xử lý kịp thời các vùng bị xâm nhiễm; Tại VQG Bến En đang triển khai Dự án “Áp dụng biện pháp hóa sinh học để ngăn chặn sự xâm lấn của cây Mai dương (*Mimosa pigra* L.) trên khu vực lòng hồ sông Mực - Vườn Quốc gia Bến En”, thời gian từ năm 2017-2019.

2.4. Xây dựng năng lực ứng phó với BĐKH, giảm nhẹ phát thải khí nhà kính

a) Nâng cao nhận thức, hiểu biết, kiến thức về BĐKH, thích nghi, sống chung với BĐKH trong nhân dân

- Điều tra, tổng kết các mô hình, kinh nghiệm tốt về phòng, chống, ứng phó với thiên tai, BĐKH để phổ biến, nhân rộng.

- Thường xuyên tổ chức các cuộc thi tìm hiểu, sáng tác phim, ảnh... về BĐKH, đưa nội dung BĐKH vào chương trình sinh hoạt của các tổ chức, cộng đồng, đoàn thể.

Trong thời gian qua, tỉnh Thanh hóa đã tổ chức nhiều hoạt động tuyên truyền, phổ biến, giáo dục nâng cao nhận thức về BĐKH, hoạt động thích ứng với BĐKH, phòng chống thiên tai, giảm nhẹ phát thải khí nhà kính được thực hiện; Sở Giáo dục và Đào tạo Thanh Hóa đã triển khai cuộc thi “BĐKH- Hành động của em” dành cho học sinh trung học cơ sở. Thông qua các hoạt động, đã

mang lại hiệu quả thiết thực, có tác dụng tuyên truyền, giáo dục tạo ra sự chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức và hành động, về trách nhiệm và ý thức cho đội ngũ cán bộ, giáo viên và học sinh.

- Tổ chức định kỳ diễn tập ứng phó với thiên tai trong bối cảnh BĐKH theo các nhóm đối tượng, theo vùng miền.

Hàng năm, UBND cấp huyện đã chủ động chọn vị trí và xây dựng kế hoạch để tổ chức luyện tập phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn trong bối cảnh BĐKH, qua đó kiểm tra rà soát lại công tác chuẩn bị, đồng thời tập dượt mọi thao tác, từ khâu chỉ huy điều hành đến các thao tác xử lý kỹ thuật phải thành thạo, nhuần nhuyễn; Đồng thời, Ban Chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh đã phối hợp với Ban Chỉ đạo diễn tập PCLB và TKCN các huyện, thành phố, thị xã và các đơn vị liên quan tổ chức cuộc diễn tập xử lý một số tình huống phòng chống lụt, bão, sơ tán nhân dân khỏi vùng nguy hiểm và tìm kiếm cứu nạn trên sông; xử lý sạt trượt và tràn đê; sơ tán người, tài sản ra khỏi khu vực nguy hiểm.

Năm 2018, Ban Chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh đã phối hợp với Ban Chỉ đạo diễn tập PCLB và TKCN huyện Thọ Xuân và các đơn vị liên quan tổ chức cuộc diễn tập xử lý một số tình huống phòng chống lụt, bão, sơ tán nhân dân khỏi vùng nguy hiểm và tìm kiếm cứu nạn trên sông; xử lý sạt trượt và tràn đê; sơ tán người, tài sản ra khỏi khu vực nguy hiểm tham gia diễn tập có hơn 1.000 cán bộ, chiến sĩ LLVT và nhân dân các xã thuộc huyện Thọ Xuân tham gia. Các huyện, thị xã, thành phố đã tham quan, học tập làm cơ sở rút kinh nghiệm cho địa phương, đơn vị mình trong công tác điều hành, ứng phó khi có thiên tai xảy ra.

b) Lồng ghép nhiệm vụ ứng phó với BĐKH trong các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển; nâng khả năng chống chịu, thích nghi của các hệ sinh thái, các công trình BVMT trước tác động của BĐKH, nước biển dâng

- Rà soát, điều chỉnh chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, ngành, lĩnh vực cho phù hợp với kịch bản BĐKH.

Thực hiện Quyết định số 1183/QĐ-TTg ngày 30/8/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia ứng phó với BĐKH giai đoạn 2012-2015, tỉnh Thanh Hóa đã phê duyệt Kế hoạch hành động ứng phó với BĐKH tỉnh Thanh Hóa giai đoạn đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 tại Quyết định số 1704/QĐ-UBND ngày 25/5/2017. Kế hoạch được xây dựng, ban hành trên cơ sở đánh giá tác động của BĐKH đến từng ngành, lĩnh vực và khu vực trên địa bàn tỉnh theo Kịch bản BĐKH và nước biển dâng do Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố năm 2012. Theo đó, đã lồng ghép nhiệm vụ ứng phó với BĐKH trong các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án về phát triển kinh tế xã hội, xây dựng các nhiệm vụ giải pháp để rà soát điều chỉnh chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh cho phù hợp với kịch bản BĐKH.

Quá trình lồng ghép BĐKH trong quy hoạch, kế hoạch, chương trình phát triển KTXH để phù hợp với Kịch bản BĐKH đã tiến hành: Đánh giá tác động của nước biển dâng đến cơ cấu sử dụng đất và định hướng quy hoạch sử dụng

đất bền vững; Bố trí tối ưu nhu cầu sử dụng đất cho các dự án, công trình đã được ghi trong quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH và quy hoạch các ngành, lĩnh vực, điều chỉnh các quy hoạch đã có khi cần thiết có tính đến hậu quả của BĐKH; Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đáp ứng nhu cầu chuyển đổi cơ cấu cây trồng thích ứng với BĐKH; Ưu tiên bố trí quy hoạch sử dụng đất đối với các công trình thủy lợi nhằm mở rộng đất nông nghiệp và đầu tư thâm canh tăng vụ, tăng năng suất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi để nâng cao hiệu quả sử dụng đất; Các chương trình, dự án nghiên cứu trọng điểm, nhất là nghiên cứu các giải pháp ngăn chặn suy thoái đất, ô nhiễm môi trường, khai thác và sử dụng hợp lý tài nguyên đất theo hướng phát triển bền vững; Quy hoạch phát triển quỹ đất phục vụ di dân, tái định cư cho những cộng đồng dân cư sống trong khu vực có nguy cơ bị đe dọa bởi NBD (khu vực ven biển, cửa sông, đầm phá); Quy hoạch sử dụng ổn định diện tích chuyên lúa nhằm đảm bảo an ninh lương thực của tỉnh trong điều kiện của BĐKH.

- Nghiên cứu, tính toán đến tác động của BĐKH, nước biển dâng khi xây dựng các công trình tiêu, thoát nước, xử lý nước thải tập trung, các bãi chôn lấp rác thải, đặc biệt là vùng ven biển và trong quy hoạch, thành lập các khu bảo tồn thiên nhiên.

Trong quá trình xây dựng các công trình tiêu, thoát nước, xử lý nước thải tập trung, các bãi chôn lấp rác thải, đặc biệt là vùng ven biển và trong quy hoạch đã xem xét tính toán đến tác động của BĐKH.

- Xây dựng thử nghiệm, nhân rộng các mô hình thích nghi, sống chung với BĐKH.

Thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia ứng phó với BĐKH, thời gian qua công tác ứng phó với BĐKH trên địa bàn tỉnh đã đạt được những kết quả tích cực, đã xây dựng được một số mô hình thích ứng với biến đổi khí hậu đã được triển khai, như: Mô hình nuôi trồng thủy sản thích ứng với BĐKH nằm trong khuôn khổ dự án “Xây dựng mô hình nuôi trồng thủy sản thích ứng với BĐKH, và sử dụng hợp lý hệ sinh thái rừng ngập mặn hướng tới phát triển bền vững nuôi trồng thủy sản tại xã Hoàng Châu, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa”; mô hình nuôi tôm theo hướng công nghệ cao tại xã Hoàng Lưu, huyện Hoàng Hóa; mô hình nuôi tôm trong bể xi măng tại xã Bình Minh, huyện Tĩnh Gia, mô hình trồng rau an toàn theo tiêu chuẩn Vietgap tại xã Quảng Hùng, TP Sầm Sơn; mô hình nuôi tôm thẻ chân trắng theo hướng VietGap tại các xã Hoàng Phụ (Hoàng Hóa), Nga Tân (Nga Sơn), Đa Lộc (Hậu Lộc) và Hải Châu (Tĩnh Gia). Một số mô hình thích ứng với BĐKH trong nông nghiệp đã được triển khai: Chuyển giao kỹ thuật phòng trừ tổng hợp sâu đục quả đậu leo tại xã Hoàng Hợp, huyện Hoàng Hóa; Xây dựng và chuyển giao mô hình trồng cà chua trái vụ trên đất chuyên màu tại xã Hoàng Hợp, huyện Hoàng Hóa, Thanh Hóa; Nghiên cứu và chuyển giao mô hình sử dụng chế phẩm sinh học từ thảo mộc để xua đuổi côn trùng gây hại trên rau, sản xuất Rau an toàn tại Thanh Hóa; Chuyển giao công nghệ sử dụng chế phẩm sinh học BiOVAC và nguyên liệu rơm rạ để sản xuất phân hữu cơ theo quy mô nông hộ nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất lúa tại Thanh Hóa; Chuyển giao công nghệ sản xuất nấm Rơm, nấm Mỡ

từ rơm rạ theo quy mô nông hộ tại Thanh Hoá)...; Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn đã ứng dụng thành công công nghệ tưới nước nhỏ giọt cho mía (theo công nghệ Israel) trên diện tích 650 ha, năng suất đạt từ 130-150 tấn/ha cao gấp 2 lần so với năng suất bình quân chung của vùng Lam Sơn và cao gấp 2,5 lần so với bình quân chung cả tỉnh.

c) Góp phần giảm nhẹ phát thải khí nhà kính

- Các dự án nhà máy điện từ nguồn năng lượng tái tạo được ưu tiên đầu tư. Trên địa bàn tỉnh hiện có 03 dự án điện mặt trời đã được UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư gồm: Dự án Nhà máy điện mặt trời tại xã Yên Thái, huyện Yên Định (công suất 30MW); dự án Nhà máy điện năng lượng mặt trời tại xã Kiên Thọ, huyện Ngọc Lặc giai đoạn 1 (công suất 45MW); dự án Nhà máy điện mặt trời Thanh Hóa I tại KKT Nghi Sơn (công suất 160MW); một số dự án như dự án Nhà máy điện mặt trời Cẩm Thủy, dự án điện mặt trời Thọ Xuân, dự án nhà máy điện năng lượng mặt trời tại xã Đồng Thịnh, huyện Ngọc Lặc cũng đang được khảo sát, lập hồ sơ bổ sung quy hoạch.

- Thử nghiệm và nhân rộng các mô hình phát triển cac-bon thấp trong phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

3. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC GIẢI PHÁP TỔNG THỂ

3.1. Tạo chuyển biến mạnh mẽ về ý thức trách nhiệm của các cấp, các ngành, doanh nghiệp và người dân trong BVMT

Để tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về ý thức trách nhiệm của các cấp, các ngành, doanh nghiệp và người dân, các cấp các ngành trong tỉnh luôn đặt nhiệm vụ tuyên truyền lên hàng đầu. Ở cấp tỉnh hàng năm đều thực hiện chương trình phối hợp BVMT giữa Sở Tài nguyên và Môi trường với 15 ban, ngành, đoàn thể và phối hợp giữa Sở Tài nguyên và Môi trường với các cơ quan báo đài trong tỉnh (Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, Báo Thanh Hoá, Báo Văn hoá và Đời sống, Báo Lao động - Xã hội) tăng cường mở các chuyên trang, chuyên mục tuyên truyền, phổ biến kiến thức và pháp luật về BVMT; nhằm đẩy mạnh phổ biến, giáo dục pháp luật về BVMT cho doanh nghiệp, người dân. Theo đó, ở cấp huyện cũng có Chương trình phối hợp giữa UBND huyện với các lực lượng vũ trang, MTTQ và các tổ chức đoàn thể trong công tác BVMT nhờ đó pháp luật về BVMT được thực hiện sâu rộng, hiệu quả. Theo đó, đã tuyên truyền, vận động xây dựng lối sống thân thiện với môi trường, tiêu dùng bền vững, xây dựng xã hội ít chất thải, cac-bon thấp, hài hòa, thân thiện với môi trường. Làm rõ trách nhiệm của các cấp để xảy ra các vấn đề môi trường nghiêm trọng. Gắn xem xét ý thức trách nhiệm và kết quả BVMT trong việc đánh giá, bình bầu thi đua, khen thưởng tập thể và cá nhân người đứng đầu.

Trong thời gian tới, tỉnh sẽ bổ sung chương trình phối hợp BVMT giữa Sở Tài nguyên và Môi trường với Sở Giáo dục và Đào tạo để đẩy mạnh giáo dục môi trường, BDKH trong các cấp học, bậc học trong hệ thống giáo dục và đào tạo của tỉnh; mở rộng các chuyên ngành đào tạo về môi trường.

UBND các huyện, thị xã và thành phố đã ban hành và thực hiện tốt các quy chế về BVMT trên địa bàn; xây dựng được nhiều mô hình quần chúng tham

gia BVMT ở các xã, phường, thị trấn; tổ chức thực hiện hiệu quả cuộc vận động thực hiện BVMT tại các khu dân cư.

3.2. Hoàn thiện pháp luật, thể chế quản lý, tăng cường năng lực thực thi pháp luật về BVMT

- Để hoàn thiện pháp luật, thể chế quản lý Tỉnh ủy, UBND tỉnh đã ban hành nhiều văn bản pháp luật liên quan đến công tác BVMT, bao gồm:

Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 18/8/2016 của BCH Đảng bộ tỉnh về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo vệ môi trường đến năm 2020, định hướng đến năm 2025; Kế hoạch hành động số 135/KH-UBND ngày 15/9/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc thực hiện Nghị quyết số 05-NQ/TU; Quyết định số 4110/QĐ-UBND ngày 21/11/2013 về ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (Khóa XI) về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu (BĐKH), tăng cường quản lý tài nguyên và BVMT; Quyết định số 4493/QĐ-UBND ngày 21/11/2016 về phê duyệt quy hoạch thoát nước đô thị vùng tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; Quyết định số 721/2017/QĐ-UBND ngày 09/3/2017 về ban hành quy định về thực hiện cơ chế, chính sách hỗ trợ xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2017-2021; Quyết định số 1988/QĐ-UBND ngày 12/6/2017 ban hành quy định về vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Thanh Hóa; Quyết định số 3407/QĐ-UBND ngày 8/9/2016 về Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch quản lý chất thải rắn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025; Quyết định số 359/QĐ-UBND ngày 28/01/2016 về ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược tăng trưởng xanh tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; Nghị quyết số 28/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành cơ chế chính sách hỗ trợ xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2016-2021; Quyết định số 21/2019/QĐ-UBND ngày 04/7/2019 của UBND tỉnh ban hành quy định về mức giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa... Hiện nay, UBND tỉnh đang giao Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu cho UBND ban hành đề án quản lý chất thải rắn của tỉnh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 để có cơ sở quản lý hiệu quả chất thải rắn.

- Nhìn chung, bộ máy tổ chức quản lý Nhà nước về BVMT của tỉnh trong những năm gần đây đang dần được hoàn thiện cả về số lượng và chất lượng.

Công tác quản lý nhà nước về lĩnh vực môi trường ở cấp tỉnh được giao cho Chi cục Bảo vệ môi trường và một số đơn vị chuyên môn thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường như: Thanh tra Sở, Phòng Tài nguyên nước, Quỹ BVMT, Trung tâm quan trắc và BVMT. Ngoài ra, còn có Phòng Cảnh sát phòng chống tội phạm về môi trường - Công an tỉnh, thực hiện chức năng phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn, đấu tranh phòng chống tội phạm về tài nguyên, môi trường và an toàn thực phẩm; lực lượng Công an các huyện cũng đã thành lập bộ phận môi trường thuộc đội Kinh tế - Môi trường. Phòng Tài nguyên và Môi trường thuộc Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn với 9 biên chế, thực hiện chức năng quản lý

tài nguyên và môi trường trong địa bàn Khu kinh tế Nghi Sơn và các KCN của tỉnh. Các Sở, ban, ngành của tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thực hiện quản lý nhà nước về BVMT.

Ở cấp huyện, 27/27 huyện, thị, thành phố đã có phòng Tài nguyên và Môi trường với 1-2 công chức phụ trách công tác quản lý môi trường, 635 xã, phường, thị trấn đều có công chức địa chính môi trường.

Trong thời gian qua, UBND tỉnh đã đầu tư trang thiết bị, cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ công tác giám sát, quan trắc hiện trạng môi trường, cảnh báo các sự cố về môi trường cho Sở Tài nguyên và Môi trường, bao gồm: Máy đo nhanh một số chỉ tiêu trong nước, khí thải, Máy quang phổ hấp thụ nguyên tử, thiết bị đo tổng chất rắn lơ lửng, Thiết bị lấy mẫu bùn trầm tích thông thường, thiết bị phân tích dầu trong nước,... Ngày 21/5/2019, UBND tỉnh đã có Công văn số 1897/QĐ-UBND về việc phê duyệt danh mục và dự toán mua sắm thiết bị radar xuyên đất GPR cho Chi cục Bảo vệ môi trường Thanh Hóa. Đồng thời yêu cầu các sở, ngành, UBND các huyện tăng cường phối hợp kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện công tác BVMT tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh để phát hiện sớm các hành vi xả thải không đảm bảo quy định ra môi trường.

Công nghệ thông tin và viễn thông trong lĩnh vực môi trường bước đầu được quan tâm đầu tư. Hiện nay, UBND tỉnh đã thông qua Dự án hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quản lý Tài nguyên và môi trường tỉnh Thanh Hóa hiện đang đấu thầu lựa chọn đơn vị tư vấn thực hiện. Theo đó, sau khi hoàn thành, tỉnh sẽ đầu tư cơ sở vật chất đồng bộ, hiện đại, chuẩn hóa trên phạm vi toàn tỉnh, kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài nguyên và môi trường phục vụ công tác giám sát các cơ sở sản xuất có nguồn thải lớn, ngăn ngừa ô nhiễm môi trường.

3.3. Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, phát triển và ứng dụng công nghệ về BVMT

Trong giai đoạn từ năm 2012 - 2018, UBND tỉnh Thanh Hóa đã phê duyệt 12 nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo hướng nghiên cứu khoa học, phát triển và ứng dụng công nghệ về bảo vệ môi trường như: Ứng dụng công nghệ xử lý chất thải sinh hoạt; nghiên cứu sản xuất, tái chế các sản phẩm từ rác; xử lý nước thải sinh hoạt, nước thải trong ... đã góp phần mang lại hiệu quả trong công tác bảo vệ môi trường với tổng kinh phí là 12.102,549 triệu đồng; trong đó, ngân sách sự nghiệp khoa học là 6,633 tỷ đồng, kinh phí đơn vị thực hiện là 5,291 tỷ đồng.

Phát triển, tiếp nhận chuyển giao công nghệ mới, tiên tiến về phòng ngừa và kiểm soát ô nhiễm, khai thác, sử dụng hiệu quả và bền vững các nguồn tài nguyên, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, tiết kiệm năng lượng, sản xuất và sử dụng năng lượng sạch, tái tạo. Đổi mới công nghệ sản xuất, công nghệ xây dựng theo hướng ứng dụng công nghệ sản xuất, xây dựng tiêu tốn ít nguyên, nhiên liệu, năng lượng, ít chất thải, các-bon thấp.

Phê duyệt 03 công nghệ nhằm khai thác sử dụng hiệu quả và bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên, tận dụng tái chế rác thải, xử lý ô nhiễm môi trường, cụ thể: Công nghệ viễn thám và hệ thống thông tin địa lý (GIS); Công

nghe sản xuất ống nhựa thoát nước thải với nguyên liệu được tái chế từ rác thải màng co PVC; Công nghệ lọc sinh học sục khí luân phiên xử lý nước thải sau biogas tại các trang trại lợn. 01 công nghệ sản xuất theo hướng ít chất thải, các bon thấp (Công nghệ sản xuất gạch không nung Terrazzo).

3.4. Thúc đẩy, phát triển công nghiệp môi trường, áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp, khuyến khích sử dụng năng lượng sạch, tái tạo:

UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 2489/QĐ-UBND ngày 8/7/2018 về triển khai thực hiện Quy hoạch phát triển năng lượng tái tạo tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025; Kế hoạch hành động số 160/KH-UBND ngày 15/9/2017 thực hiện Chiến lược sản xuất sạch hơn trong công nghiệp trên địa bàn tỉnh đến năm 2020.

Phát triển các dự án nhà máy điện từ nguồn năng lượng tái tạo nổi lưới: UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 1026/QĐ-UBND ngày 4/4/2017 về việc phê duyệt Danh mục các dự án năng lượng tái tạo trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa ưu tiên kêu gọi đầu tư. Khuyến khích sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trên địa bàn tỉnh: Tổ chức Chương trình, giờ trái đất; tuyên truyền vận động các hộ gia đình sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; xây dựng lắp đặt ứng dụng kỹ thuật Biogas đun nấu và phát điện trong sinh hoạt; hỗ trợ cải tạo, thay thế hệ thống chiếu sáng bằng đèn Led,...

3.5. Tăng cường và đa dạng hóa đầu tư cho BVMT

- Ngân sách của tỉnh ưu tiên chi cho sự nghiệp môi trường được cân đối tăng dần mức chi theo tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế: Năm 2013 tỷ lệ chi ngân sách địa phương cho sự nghiệp môi trường chiếm 1,68% tổng chi ngân sách địa phương (tương đương 209.862 triệu đồng trong tổng ngân sách 12.517.353 triệu đồng của tỉnh). Năm 2019, tỷ lệ chi ngân sách địa phương cho sự nghiệp môi trường chiếm 1,85% tổng chi ngân sách địa phương (tương đương 385.497 triệu đồng trong tổng ngân sách 20.862.142 triệu đồng của tỉnh). Việc kết hợp tăng chi từ ngân sách với đa dạng hóa các nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước cho BVMT; quy định mức chi cho BVMT theo tỉ lệ vốn đầu tư của các dự án, góp phần tăng hiệu quả của công tác BVMT.

- Phát huy vai trò của Quỹ BVMT, hình thành thị trường vốn cho BVMT, khuyến khích thành lập quỹ tài trợ cho các sáng kiến, mô hình dựa vào cộng đồng, các phong trào, hoạt động BVMT vì lợi ích chung của xã hội.

Từ năm 2012- 2018 đến nay, Quỹ BVMT đã cho vay ưu đãi đối với các dự án bảo vệ môi trường, cụ thể: Năm 2014: 2,9 tỷ đồng; Năm 2015: 4,3 tỷ đồng; Năm 2018: 10,37 tỷ đồng. Tài trợ cho các hoạt động bảo vệ môi trường: Năm 2016: 47.600.000 đồng; Năm 2017: 181.300.000 đồng; Năm 2018: 352.245.000 đồng. Ngoài ra còn hỗ trợ kinh phí cho các phong trào, hoạt động về BVMT như: Tổ chức hưởng ứng Ngày Môi trường Thế giới, Tuần lễ Biển và Hải đảo Việt Nam và Ngày Đại dương thế giới và Chiến dịch làm cho thế giới sạch hơn vào tháng 9 hằng năm; xử lý ô nhiễm môi trường cho các địa phương bị ảnh hưởng do mưa, lũ...

4. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN, ĐỀ ÁN ƯU TIÊN TRONG VIỆC TRIỂN KHAI KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC (Theo Quyết định số 166/QĐ-TTg ngày 21 tháng 01 năm 2014)

- Cải tạo Hồ Thành khu vực 4, thành phố Thanh Hóa: Dự án nằm trong Hợp phần 3 - Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Thanh Hóa, Dự án phát triển toàn diện kinh tế xã hội tỉnh Thanh Hóa được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh tại Quyết định số 3533/QĐ-UBND ngày 29/10/2012 với tổng mức đầu tư 31.807 triệu đồng. Dự án đã hoàn thành và đi vào hoạt động.

- Cải tạo hồ Đồng Chiệc, thành phố Thanh Hóa: Dự án nằm trong Hợp phần 3- Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Thanh Hóa được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh tại Quyết định số 780/QĐ-UBND ngày 21/3/2014 với tổng mức đầu tư 63.557 triệu đồng. Dự án đã hoàn thành và nghiệm thu sử dụng.

- Thực hiện Dự án đầu tư xây dựng các công trình thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt tập trung tại các đô thị loại IV trở lên; Dự án cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước hiện có, xóa các điểm ngập úng cục bộ tại các đô thị loại III trở lên.

- Dự án xử lý nước thải thành phố Thanh Hóa nằm trong Hợp phần 3- Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Thanh Hóa, Dự án phát triển toàn diện kinh tế - xã hội tỉnh Thanh Hóa. Chủ tịch UBND tỉnh đã phê duyệt điều chỉnh hạng mục: Hồ điều hòa tại Quyết định số 3329/QĐ-UBND ngày 09/10/2012 với tổng mức đầu tư 168.248 triệu đồng, công suất xử lý 15000m³ và hạng mục: Thu thoát nước tại Quyết định số 781/QĐ-UBND ngày 21/3/2014 với tổng mức đầu tư 60.029 triệu đồng. Dự án đã hoàn thành và nghiệm thu.

- Dự án cải tạo, nâng cấp hệ thống thu gom và xử lý nước thải thị xã Sầm Sơn do UBND thành phố Sầm Sơn làm chủ đầu tư, có tổng mức đầu tư 4.621 triệu đồng được triển khai từ cuối năm 2013, hoàn thành đưa vào sử dụng từ tháng 12/2014. Tuy nhiên, do quá trình phát triển kinh tế, xã hội, du lịch trong những năm vừa qua tăng nhanh, nên hệ thống xử lý nước thải hiện đang quá tải. UBND tỉnh Thanh Hóa đã phê duyệt chủ trương đầu tư dự án cải tạo, nâng cấp hệ thống thu gom, xử lý với mức đầu tư 158.681 triệu đồng. Hiện tại, dự án đang trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện.

- Dự án cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt thị xã Bim Sơn; Công suất xử lý 3.500m³/ng.đ (vốn WB tài trợ); Dự án đã hoàn thành và đang hoạt động.

- Dự án tiêu úng Đông Sơn do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là đơn vị chủ quản đầu tư, UBND thành phố Thanh Hóa là đơn vị Chủ đầu tư với tổng mức đầu tư 733,04 tỷ đồng. Dự án có mục tiêu tiêu úng cho khoảng 13.356 ha, tổng chiều dài sông nạo vét và gia cố 41,43 km, 3.106 hộ bị ảnh hưởng. Hiện nay, đã thực hiện xong việc giải phóng mặt bằng và đang triển khai các hạng mục của dự án.

II. CÁC HẠN CHẾ, YẾU KÉM VÀ NGUYÊN NHÂN

1. HẠN CHẾ, YẾU KÉM

- Công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về BVMT chưa được thường xuyên, liên tục; nhận thức và trách nhiệm của một số cơ sở, doanh nghiệp về BVMT chưa cao, vẫn còn coi trọng lợi ích trước mắt về kinh tế mà chưa quan tâm nhiều đến công tác BVMT, chưa xây dựng hoàn chỉnh các công trình xử lý môi trường theo hồ sơ về môi trường đã được phê duyệt.

- Chưa có hướng dẫn quy định về chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức của các cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh, huyện phù hợp với trách nhiệm được giao theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường 2014, Luật Đa dạng sinh học.

- Hạ tầng kỹ thuật phục vụ công tác BVMT ở một số khu đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề chưa đồng bộ, chưa đáp ứng được yêu cầu (*chưa xây dựng riêng biệt hệ thống thu gom nước mưa chảy tràn, nước thải sinh hoạt; hệ thống xử lý nước thải tập trung; khu tập kết, trung chuyển tạm thời chất thải rắn sinh hoạt*).

- Tiến độ thực hiện các dự án xử lý ô nhiễm môi trường nghiêm trọng còn chậm, hiện nay mới có 35/82 cơ sở hoàn thành xử lý ô nhiễm môi trường. Ô nhiễm tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh nhỏ lẻ nằm xen kẽ trong các khu dân cư vẫn còn diễn ra.

- Chưa có quy định thống nhất việc quản lý chất thải rắn, gây khó khăn cho công tác quản lý và giao trách nhiệm cho các cơ quan tham mưu ở địa phương. Việc nghiên cứu ứng dụng công nghệ tiên tiến trong xử lý nước thải, chất thải rắn chưa thực hiện được do kinh phí hạn hẹp.

2. NGUYÊN NHÂN CỦA CÁC HẠN CHẾ, YẾU KÉM

2.1. Nguyên nhân khách quan

- Ảnh hưởng của suy thoái kinh tế toàn cầu, sự bấp bênh trong việc tiêu thụ sản phẩm dẫn đến đầu tư cho công tác bảo vệ môi trường từ các cơ sở, doanh nghiệp chưa tương xứng với tốc độ phát triển.

- Thiên tai và dịch bệnh ngày càng diễn ra với quy mô và cường độ lớn dẫn đến nguy cơ về ô nhiễm môi trường.

- Là tỉnh có diện tích rộng với $\frac{3}{4}$ diện tích là đồi núi, tình hình phát triển kinh tế - xã hội còn thấp (nguồn thu không đủ chi), do vậy kinh phí đầu tư cho công tác BVMT vẫn còn chưa đáp ứng được yêu cầu. Nhiều chương trình, dự án được ban hành kèm theo các Chương trình hành động thực hiện các Nghị quyết chưa được triển khai thực hiện, đặc biệt là các dự án về xử lý chất thải rắn, xử lý các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng thuộc khu vực công ích, xây dựng hạ tầng xử lý nước thải.

- Tỉnh Thanh Hóa thường xuyên kêu gọi các chủ đầu tư thực hiện các Dự án xử lý môi trường (xây dựng công trình xử lý chất thải rắn, các công trình hạ tầng tại các khu công nghiệp, KKT, cụm công nghiệp mặc dù đã được tỉnh thường xuyên kêu gọi nhưng chưa thu hút được các nhà đầu tư quan tâm.

- Sự phối hợp giữa các cấp, các ngành, đơn vị có liên quan trong BVMT thiếu chặt chẽ; chất lượng đội ngũ cán bộ công chức làm công tác BVMT ở các

cấp còn hạn chế chưa đáp ứng yêu cầu, số lượng cán bộ ít, trang thiết bị hỗ trợ cho công tác thanh tra, kiểm tra còn thiếu.

2.2. Nguyên nhân chủ quan

- Công tác giáo dục, tuyên truyền, phổ biến pháp luật chưa sâu rộng, chưa đáp ứng kịp thời; chưa phát huy được hết vai trò của đoàn thể, các tổ chức chính trị - xã hội cũng như các phong trào quần chúng tham gia công tác BVMT.

- Một số cấp ủy đảng, chính quyền, đoàn thể còn chưa thấy hết được vai trò, trách nhiệm của mình trong công tác BVMT; chưa thực sự chú trọng đến công tác BVMT tương xứng với mục tiêu phát triển kinh tế; chính quyền địa phương cấp cơ sở còn lúng túng trong việc tổ chức triển khai các quy định về BVMT.

- Ý thức về BVMT vẫn chưa trở thành thói quen, nếp sống của một bộ phận dân cư, các thói quen xấu gây ô nhiễm môi trường, làm ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng như: vứt rác, xác súc vật bừa bãi ở nơi công cộng, nguồn nước,... vẫn còn diễn ra.

- Ý thức chấp hành pháp Luật về BVMT của một số cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ còn kém, chưa chú ý đến công tác xử lý chất thải.

- Công tác xã hội hóa hoạt động BVMT và quản lý tài nguyên chưa thực sự hiệu quả; chưa phát huy hết sức mạnh của toàn dân.

- Sự phối hợp giữa các cấp, các ngành, đơn vị có liên quan trong BVMT thiếu chặt chẽ; năng lực, kinh nghiệm, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ quản lý BVMT của cán bộ môi trường còn chưa đáp ứng yêu cầu.

Phần thứ hai

ĐỀ XUẤT CHIẾN LƯỢC BVMT QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021-2030.

I. Đề xuất những vấn đề mới cần đưa vào Chiến lược

- Phân đầu 100% số hộ gia đình có nhà tiêu hợp vệ sinh.

- Cải thiện chất lượng nước, kiểm soát được các nguồn gây ô nhiễm; chấm dứt việc sử dụng các loại hóa chất độc hại trong sản xuất công nghiệp, nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản gây ô nhiễm nguồn nước và làm suy giảm đa dạng sinh học; 100% nước thải nguy hại được xử lý; giảm một nửa tỷ lệ nước thải đô thị chưa qua xử lý; tăng cường tái sử dụng nước an toàn.

- Tăng đáng kể hiệu quả sử dụng nước trong tất cả các lĩnh vực, đảm bảo nguồn cung nước sạch bền vững nhằm giải quyết tình trạng khan hiếm nước, giảm đáng kể số người chịu cảnh khan hiếm nước. Bảo đảm việc khai thác nước không vượt quá ngưỡng giới hạn khai thác đối với các sông, không vượt quá trữ lượng có thể khai thác đối với các tầng chứa nước.

- Thực hiện quản lý tổng hợp tài nguyên nước theo lưu vực sông, bao gồm cả nguồn nước xuyên biên giới thông qua hợp tác quốc tế. Bảo vệ và phục hồi các hệ sinh thái liên quan đến nước.

- Tăng đáng kể tỷ lệ năng lượng tái tạo trong tổng tiêu thụ năng lượng sơ cấp của quốc gia, cụ thể đạt 31% vào năm 2020 và đạt 32,3% vào năm 2030.

- Ban hành Quy định chặt chẽ trong việc quản lý các sản phẩm có chứa thủy ngân, trách nhiệm của người sử dụng, cơ sở sản xuất, cơ sở nhập khẩu các thiết bị có chứa thủy ngân và các cơ sở kinh doanh thương mại những sản phẩm chứa thủy ngân.

II. Đề xuất nhiệm vụ, giải pháp của Chiến lược

- Thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn và đầu tư xây dựng, cải tạo hệ thống cấp nước. Xã hội hóa đầu tư vào dịch vụ vệ sinh công cộng. Có cơ chế ưu đãi cho doanh nghiệp đầu tư cho các công trình nước sạch và vệ sinh và vệ sinh công cộng. Thúc đẩy cải thiện các điều kiện vệ sinh công cộng hỗ trợ người khuyết tật, phụ nữ và trẻ em gái. Hỗ trợ và tăng cường sự tham gia của các tổ chức xã hội, cộng đồng địa phương.

- Thực hiện hiệu quả Điều chỉnh Định hướng phát triển thoát nước đô thị và khu công nghiệp Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050. Xây dựng và ban hành các quy định, hướng dẫn kỹ thuật và tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đối với lĩnh vực thoát nước và xử lý nước thải. Đưa chỉ tiêu diện tích đất xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung vào các quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp, quy hoạch chính trang, phát triển các đô thị, khu dân cư tập trung, khu, cụm công nghiệp, khu chế xuất.

- Lập quy hoạch, từng bước xây dựng, vận hành hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung tại các đô thị loại IV trở lên. Gắn quy hoạch chính trang đô thị, nâng cấp, hoàn thiện hệ thống tiêu thoát nước thải, nước mưa, xây dựng các hệ thống xử lý nước thải tập trung với kế hoạch, chương trình, dự án cải tạo, phục hồi các hồ, ao, kênh, mương, đoạn sông trong các đô thị, khu dân cư.

- Bổ sung Quy hoạch chuyên ngành thoát nước, các nội dung quy hoạch thoát nước trong quy hoạch đô thị thích ứng với biến đổi khí hậu; Lập và quản lý bản đồ ngập úng đô thị theo kịch bản biến đổi khí hậu, bản đồ dự báo các khu vực có nguy cơ ngập lụt, sạt lở, lũ quét...tại các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, khu vực duyên hải và miền núi.

- Xây dựng lộ trình, quy định về thực hiện giá dịch vụ thoát nước phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội đảm bảo chi trả cho việc duy trì công tác vận hành, tiến tới bù đắp chi phí đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước phù hợp với các giai đoạn và hoàn thiện hệ thống thoát nước.

- Điều tra, lập kế hoạch bảo vệ, khai thác các nguồn nước mặt, nước ngầm hiện có tại mỗi địa phương để có đánh giá cụ thể về tài nguyên, trữ lượng nước.

- Tích cực kiểm tra, giám sát, ngăn chặn các nguồn gây ô nhiễm môi trường, áp dụng các chế tài mạnh mẽ nhằm xử lý các trường hợp vi phạm. Đầu tư hoàn chỉnh các trạm quan trắc tự động, liên tục và giám sát chặt chẽ nước thải từ các khu, cụm công nghiệp, khu chế xuất, bệnh viện.

- Tăng cường hợp tác quốc tế về xây dựng năng lực trong các lĩnh vực và chương trình liên quan đến nước và vệ sinh, bao gồm khai thác nước, khử mặn, nâng cao hiệu quả sử dụng nước, xử lý nước thải, các công nghệ tái chế và tái sử dụng. Xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch bảo vệ tài nguyên nước và hệ sinh thái thủy sinh, đảm bảo chất lượng nguồn nước đáp ứng các mục đích sử dụng nước khác nhau.

- Sửa đổi, nâng mức phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt và nước thải công nghiệp lũy tiến theo mức độ gây ô nhiễm môi trường để từng bước bù đắp chi phí xử lý nước thải sinh hoạt và thúc đẩy xã hội hóa đầu tư xử lý nước thải.

III. Các đề xuất khác

Đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường:

- Thường xuyên tổ chức các lớp tập huấn, hướng dẫn các công nghệ tiên tiến về xử lý nước thải, chất thải rắn, khí thải để nâng cao năng lực chuyên môn cho cán bộ quản lý môi trường ở địa phương.

- Tham mưu cho Chính phủ hỗ trợ đầu tư hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường cho KKT Nghi Sơn; kinh phí thực hiện dự án đầu tư khu xử lý chất thải rắn; xử lý triệt để ô nhiễm môi trường nghiêm trọng đối với khu vực công ích (điểm tồn lưu hóa chất BVTV, bãi rác và các làng nghề) trên địa bàn tỉnh.

- Báo cáo cấp có thẩm quyền ban hành cơ chế, chính sách khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia công tác BVMT; cơ chế hỗ trợ cho các dự án đầu tư xây dựng hệ thống xử lý chất thải, áp dụng công nghệ sạch, tạo thuận lợi về đất đai để xây dựng các công trình BVMT; Khuyến khích lựa chọn công nghệ đồng bộ, tiên tiến cho hoạt động tái chế, tái sử dụng chất thải để tạo ra nguyên liệu và năng lượng.

Trên đây là báo cáo tình hình thực hiện Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; UBND tỉnh Thanh Hóa báo cáo và xin ý kiến chỉ đạo của Bộ Tài nguyên và Môi trường./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để báo cáo);
- T. trực Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh (để báo cáo);
- Các sở: TN&MT, KH&ĐT, TC, XD, CT;
- Lưu: VT, Pg NN.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đức Quyền

**Phụ lục 1. Bảng số liệu của địa phương về kết quả thực hiện
các mục tiêu của Chiến lược**

(Kèm theo Báo cáo số: ~~127~~ /BC-UBND ngày ~~24~~ /7/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu	Số liệu		
		2010 (toàn quốc)	2012/2013	2019 (hoặc năm gần nhất)
1.1	Giảm về cơ bản các nguồn gây ô nhiễm môi trường			
	- Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh xây dựng mới đạt yêu cầu về BVMT (%)	40%		45%
	- Tỷ lệ cơ sở hiện đang gây ô nhiễm môi trường (%)	-		47 cơ sở
	- Tỷ lệ khu công nghiệp đáp ứng yêu cầu BVMT (%)	-		33%
	- Tỷ lệ làng nghề truyền thống đạt yêu cầu về môi trường (%)	-		25%
	- Tỷ lệ xã đạt chuẩn vệ sinh môi trường theo tiêu chí nông thôn mới (%)			52%
	- Số vụ sự cố hóa chất, phóng xạ, hạt nhân		không	không
	- Tỷ lệ khu đô thị loại IV trở lên có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt yêu cầu (%)			50%
	- Tỷ lệ khu, cụm công nghiệp, khu chế xuất có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt yêu cầu (%)	60%		1,5%
	- Tỷ lệ chất thải rắn đô thị được thu gom (%)	80 - 82%		84,4%
	- Tỷ lệ chất thải rắn nông thôn được thu gom (%)	40 - 55%		79,5%
	- Tỷ lệ chất thải rắn được tái sử dụng, tái chế hoặc thu hồi năng lượng, sản xuất phân bón (%)	20 - 30%		-
	- Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy (%)	65%		73%
	- Sản lượng sản xuất túi, bao gói khó phân hủy (tấn)			-
	- Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy (%)	75%		98%
	- Số bãi chôn lấp chất thải đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và hợp vệ sinh			19
1.2	Khắc phục, cải tạo môi trường các khu vực bị ô nhiễm, suy thoái; cải thiện điều kiện sống của nhân dân			
	- Tỷ lệ diện tích mặt nước ao, hồ, kênh, mương, sông trong các đô thị, khu dân cư được cải tạo, phục hồi (%)	-		-
	- Diện tích đất bị nhiễm độc, tồn dư đi-ô-xin được xử lý, cải tạo (ha)/tổng diện tích đất bị nhiễm độc, tồn dư đi-ô-xin (ha) - Số điểm tồn lưu hóa chất, thuốc BVTV được xử lý, cải tạo (điểm) /Tổng số điểm tồn lưu hóa chất, thuốc BVTV (điểm)	-255.000 ha đất bị nhiễm độc đi-ô-xin - 335 điểm tồn lưu hóa		26,7%

TT	Chỉ tiêu	Số liệu		
		2010 (toàn quốc)	2012/2013	2019 (hoặc năm gần nhất)
		chất BVTV		
	- Tỷ lệ diện tích các hệ sinh thái tự nhiên đã bị suy thoái được phục hồi, tái sinh (%)	-		-
	- Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch (%)	80%		91%
	- Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh (%)	79%		91,7%
	- Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có công trình vệ sinh đạt yêu cầu (%)	52%		68,4%
	- Tỷ lệ diện tích đất cây xanh công cộng trong các đô thị, khu dân cư (m ² /người)	1-4 m ² /người		-
	- Hàm lượng các chất độc hại trong không khí ở đô thị, khu dân cư: SO ₂ ; CO; NO ₂ ; TSP; PM10; PM2.5; Pb (µg/m ³)	-		-
1.3	Giảm nhẹ mức độ suy thoái, cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên; kiểm chế tốc độ suy giảm ĐDSH			
	- Diện tích đất nông nghiệp bị mất do chuyển đổi mục đích sử dụng, thoái hóa, bạc màu, hoang mạc hóa (ha)/Tổng diện tích đất nông nghiệp (ha)	-		39,2%
	- Diện tích đất trồng lúa, hoa màu (ha)	-		202.683 ha
	- Diện tích mặt nước ao, hồ, kênh, mương, sông trong các đô thị, khu dân cư (ha)	-		-
	- Số vùng bị cạn kiệt nguồn nước do khai thác quá mức			-
	- Mức sử dụng nước trên 1 đơn vị GDP			-
	- Diện tích đất sử dụng trên 1 đơn vị GDP			-
	- Trữ lượng nguồn lợi thủy sản vùng biển ven bờ (triệu tấn)			-
	- Tỷ lệ che phủ của rừng (%)	40%		53,03%
	- Diện tích rừng nguyên sinh (ha)	0,57 triệu ha		0
	- Diện tích rừng ngập mặn (ha)	-		967,53ha
	- Diện tích các thảm cỏ biển (ha)	18.500 ha		-
	- Diện tích các rạn san hô (ha)	110.000 ha		36,2ha
	- Tổng diện tích khu bảo tồn thiên nhiên (ha)	2,5 triệu ha		78.358,8ha
	- Số loài quý, hiếm bị đe dọa tuyệt chủng	47		11 loài, trong đó có 05 loài thú và 06 loài thực vật
	- Số loài quý, hiếm bị tuyệt chủng	9 loài (Giai đoạn		8 loài

TT	Chỉ tiêu	Số liệu		
		2010 (toàn quốc) 2001-2010)	2012/2013	2019 (hoặc năm gần nhất)
	- Số nguồn gen quý, có giá trị bị mất	-		565
	- Các khu di sản thiên nhiên, cảnh quan, nét đẹp của thiên nhiên	-		-
	- Số vụ mất an toàn sinh học có nguyên nhân từ sinh vật biến đổi gen			-
	- Số loài và mức độ xâm hại của các loài ngoại lai xâm hại môi trường	-		15 loài; bao gồm 01 loài thực vật thủy sinh, 8 loài thực vật ở cạn, 2 loài động vật không xương sống, 4 loài cá.
1.4	Tăng cường khả năng chủ động ứng phó với BĐKH, giảm nhẹ tốc độ gia tăng phát thải khí nhà kính			
	- Tỷ lệ dân hiểu biết, có kiến thức ứng phó, thích nghi, sống chung với BĐKH (%)	-		-
	- Tỷ lệ các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án có tính đến các tác động của BĐKH, nước biển dâng (%)	-		-
	- Tỷ lệ diện tích các hệ sinh thái tự nhiên có tầm quan trọng quốc gia, quốc tế được cải thiện khả năng chống chịu, thích nghi với BĐKH (%)	-		-
	- Tỷ lệ cộng đồng dân cư cấp làng, xóm, thôn được xây dựng năng lực chủ động ứng phó với BĐKH, thiên tai (%)	-		-
	- Mức phát thải khí nhà kính trên 1 đơn vị GDP			-

**Phụ lục 2. Bảng số liệu của địa phương về kết quả thực hiện các nội dung, biện pháp
của Chiến lược**

(Kèm theo Báo cáo số: 127 /BC-UBND ngày 24 /7/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu đánh giá việc thực hiện các nội dung, biện pháp của Chiến lược	Số liệu	
		2012 (hoặc 2013)	2019 (hoặc năm gần nhất)
2.1	Phòng ngừa và kiểm soát các nguồn gây ô nhiễm môi trường		
a)	Nhóm nội dung, biện pháp hướng tới mục tiêu không để phát sinh cơ sở gây ô nhiễm môi trường mới		
	+ Số lượng và loại hình mô hình kinh tế xanh được triển khai, áp dụng		-
	+ Số lượng và loại hình mô hình công nghiệp xanh được triển khai, áp dụng		-
	+ Số lượng và loại hình mô hình đô thị xanh, công trình xanh được triển khai, áp dụng		-
	+ Số lượng và loại hình mô hình nông thôn xanh được triển khai, áp dụng		-
	+ Đã ban hành bộ tiêu chí môi trường đối với quy hoạch địa phương chưa? Xin trả lời Có hoặc Không: (Nếu có, xin liệt kê chi tiết bộ tiêu chí)		Bộ tiêu chí xã nông thôn mới trong đó có tiêu chí môi trường
	+ Số lượng, tỷ lệ % báo cáo ĐMC đã được lập và thẩm định cho các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch ở cấp quốc gia và cấp tỉnh		
	+ Số lượng báo cáo ĐTM được phê duyệt qua các năm 2012-2018: - Năm 2012: 72 - Năm 2013: 186 - Năm 2014: 162 - Năm 2015: 141 - Năm 2016: 128 - Năm 2017: 116 - Năm 2018: 133		
	+ Số lượng, tỷ lệ % dự án được kiểm tra, xác nhận tuân thủ báo cáo ĐTM trước khi cho phép vận hành qua các năm 2012-2018		2,1%
	+ Số lượng, tỷ lệ % cơ sở tuân thủ các cam kết trong báo cáo ĐTM qua các năm 2012-2018		25,5%
	+ Số lượng Dự án bị từ chối cấp phép đầu tư do không đạt yêu cầu về BVMT hoặc có nguy cơ cao gây ONMT		
	+ Số lượng, tỷ lệ % dự án đầu tư bị từ chối do có công nghệ lạc hậu, máy móc thiết bị không đáp ứng yêu cầu BVMT		
	+ Tỷ lệ % cơ sở sản xuất kinh doanh có trình độ công nghệ qua các năm 2012-2018: · Tiên tiến · Trung bình		

TT	Chỉ tiêu đánh giá việc thực hiện các nội dung, biện pháp của Chiến lược	Số liệu	
		2012 (hoặc 2013)	2019 (hoặc năm gần nhất)
	· Lạc hậu		
b)	<u>Nhóm nội dung, biện pháp hướng tới mục tiêu giảm các nguồn hiện đang gây ô nhiễm môi trường</u>		
	+ Đã thực hiện phân loại các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, kho chứa, bãi chôn lấp chất thải theo mức độ gây ô nhiễm môi trường chưa?		
	+ Đã áp dụng các biện pháp xử phạt hành chính, thuế, phí BVMT lũy tiến theo mức độ tác động xấu đến môi trường		
	+ Số lượng, tỷ lệ (%) cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng theo Quyết định 64/QĐ-TTg được xử lý.	0	11
	+ Số lượng, tỷ lệ (%) cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng theo Quyết định 1788/QĐ-TTg được xử lý		6
	+ Số cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng mới phát sinh ngoài Quyết định 1788/QĐ-TTg		72
	+ Số lượng, tỷ lệ % doanh nghiệp đã áp dụng quản lý môi trường theo tiêu chuẩn ISO 14000		
	+ Số lượng, tỷ lệ % doanh nghiệp đã áp dụng sản xuất sạch hơn/kiểm toán chất thải trong sản xuất kinh doanh		
	+ Số lượng, tỷ lệ % doanh nghiệp đã áp dụng mô hình quản lý môi trường tiên tiến		
	+ Số lượng mô hình khu, cụm công nghiệp, khu chế xuất thân thiện với môi trường		
	+ Số lượng mô hình cơ sở sản xuất, chế biến, trang trại chăn nuôi thân thiện với môi trường		
	+ Số lượng mô hình cơ sở sản xuất, chế biến, kho, bãi, chợ thân thiện với môi trường		
c)	<u>Nhóm nội dung, biện pháp hướng tới mục tiêu giải quyết cơ bản các vấn đề môi trường tại các khu công nghiệp, lưu vực sông, làng nghề và vệ sinh môi trường nông thôn</u>		
	+ Số lượng, tỷ lệ (%) khu công nghiệp có hạ tầng kỹ thuật không đáp ứng yêu cầu về BVMT qua các năm 2012-2018		
	+ Số lượng, tỷ lệ (%) cụm công nghiệp có hạ tầng kỹ thuật không đáp ứng yêu cầu về BVMT		
	+ Đã có quy hoạch chuyển đổi các làng nghề sang mô hình khu, cụm công nghiệp làng nghề hợp lý có hạ tầng kỹ thuật đáp ứng yêu cầu BVMT chưa? (Xin trả lời Có hoặc Không):		
	+ Số lượng, tỷ lệ làng nghề đã thực hiện việc di dời các hộ sản xuất vào các khu cụm công nghiệp theo quy hoạch đề ra.		
	+ Số lượng công nghệ mới, tiên tiến, thân thiện với môi trường được ứng dụng tại các làng nghề		
	+ Số lượng cụm công nghiệp làng nghề được thành lập, hoặc được quy		71

TT	Chỉ tiêu đánh giá việc thực hiện các nội dung, biện pháp của Chiến lược	Số liệu	
		2012 (hoặc 2013)	2019 (hoặc năm gần nhất)
	<i>hoạch</i>		
	+ Số lượng, tỷ lệ cụm công nghiệp làng nghề có hạ tầng kỹ thuật đáp ứng yêu cầu BVMT		
	+ Tỷ lệ % làng nghề có thành lập các tổ chức tự quản về BVMT		
	+ Địa phương đã có quy hoạch về quản lý chất thải nông thôn chưa?		Có
	+ Tỷ lệ % huyện có xây dựng và ban hành quy hoạch quản lý chất thải rắn nông thôn		
	+ Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường	41,3%	52,7%
	+ Tỷ lệ số xã có công trình thu gom xử lý rác thải	70%	90%
	+ Tỷ lệ số xã có hệ thống tiêu thoát nước	70%	95%
	+ Tỷ lệ số xã có tổ đội thu gom chất thải rắn	65%	95%
	+ Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí về môi trường	30%	50%
	+ Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí 17.4. về mai táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch trong bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới	55%	60%
d)	<u>Nhóm nội dung, biện pháp hướng tới mục tiêu bảo đảm an toàn hóa chất, an toàn bức xạ, hạt nhân</u>		
	+ Tỷ lệ % số doanh nghiệp hoạt động hóa chất có đăng ký qua các năm 2012-2018		
	+ Tỷ lệ % các cơ sở kinh doanh hóa chất tuân thủ các quy định về an toàn		100%
	+ Số vụ vi phạm về quản lý an toàn phóng xạ qua các năm 2012-2018		0
	+ Số lượng cơ sở, tỷ lệ sản xuất kinh doanh hóa chất có kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất		100%
	+ Số lượng, tỷ lệ cơ sở kinh doanh hóa chất vi phạm các quy định về an toàn hóa chất bị phát hiện		
d)	<u>Nhóm nội dung biện pháp hướng tới mục tiêu nâng tỷ lệ khu đô thị, khu, cụm công nghiệp, khu chế xuất có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt yêu cầu</u>		
	+ Tỷ lệ nước thải tại các đô thị được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trước khi xả ra môi trường		29,39%
	+ Tỷ lệ nước thải bệnh viện được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trước khi xả vào hệ thống thoát nước đô thị hoặc xả ra môi trường		
	+ Tỷ lệ nước thải các khu công nghiệp được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trước khi xả vào hệ thống thoát nước đô thị hoặc xả ra môi trường		
	+ Tỷ lệ nước thải các làng nghề được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trước khi xả vào hệ thống thoát nước đô thị hoặc ra môi trường		
	+ Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải/tổng diện tích đất được quy hoạch		
	+ Địa phương có đưa chỉ tiêu diện tích đất cho hệ thống xử lý nước		Có

TT	Chỉ tiêu đánh giá việc thực hiện các nội dung, biện pháp của Chiến lược	Số liệu	
		2012 (hoặc 2013)	2019 (hoặc năm gần nhất)
	<i>thải tập trung vào quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch phát triển đô thị không? (trả lời có hoặc không):</i>		
	+ Số lượng, tỷ lệ đô thị loại IV trở lên có lập quy hoạch hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung		100%
	+ Số lượng, tỷ lệ % khu công nghiệp, khu chế xuất có hệ thống quan trắc nước thải tự động, trực tuyến kết nối với cơ quan quản lý môi trường.		01/08 KCN = 12,5%
	+ Số lượng, tỷ lệ % cơ sở sản xuất công nghiệp có hệ thống quan trắc nước thải tự động, trực tuyến kết nối với cơ quan quản lý môi trường theo quy định.		9 cơ sở
	+ Số lượng, tỷ lệ % bệnh viện có hệ thống quan trắc nước thải tự động, trực tuyến kết nối với cơ quan quản lý môi trường theo quy định. (Không có bệnh viện thuộc đối tượng phải lắp đặt trạm quan trắc nước thải tự động)		0
	+ Mức phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt qua các năm 2012-2018 ($\text{đ}/\text{m}^3$): Được tính bằng 10% tổng số tiền nước sinh hoạt thu được		
	+ Mức phí BVMT đối với nước thải công nghiệp qua các năm 2012-2018($\text{đ}/\text{m}^3$): Tính toán theo hướng dẫn tại các văn bản quy định của Chính phủ và Bộ Tài nguyên và Môi trường qua các năm		
e)	<u>Nhóm nội dung, biện pháp hướng tới mục tiêu giảm tác động lên môi trường từ khai thác khoáng sản</u>		
	+ Số lượng, tỷ lệ Dự án khai thác khoáng sản được kiểm tra, thanh tra về môi trường qua các năm 2012-2018		
	+ Số lượng, tỷ lệ Dự án khai thác khoáng sản vi phạm các quy định về BVMT qua các năm 2012-2018: - Năm 2013: 62 đơn vị; - Năm 2014: 3 đơn vị - Năm 2015: 2 đơn vị - Năm 2016: 4 đơn vị - Năm 2017: 14 đơn vị - Năm 2018: 3 đơn vị		
	+ Số lượng, tỷ lệ (%) dự án khai thác khoáng sản thực hiện ký quỹ phục hồi môi trường		
	+ Số lượng, tỷ lệ % dự án khai thác khoáng sản đã thực hiện phục hồi môi trường sau khai thác khoáng sản theo quy định.		
	+Số tiền ký quỹ phục hồi môi trường qua các năm 2012-2018 (triệu đồng)		
	+ Địa phương có ban hành cơ chế ràng buộc chủ đầu tư khai thác khoáng sản có trách nhiệm xã hội đối với cộng đồng địa phương không?		
	+ Số lượng, tỷ lệ (%) dự án khai thác khoáng sản phục hồi môi trường		

TT	Chỉ tiêu đánh giá việc thực hiện các nội dung, biện pháp của Chiến lược	Số liệu	
		2012 (hoặc 2013)	2019 (hoặc năm gần nhất)
	<i>theo đề án đã được phê duyệt</i>		
	+ Số lượng, tỷ lệ (%) dự án khai thác khoáng sản có thực hiện các hoạt động trách nhiệm xã hội đối với cộng đồng dân cư địa phương		
g)	<u>Nhóm, nội dung, biện pháp hướng tới mục tiêu nâng tỷ lệ chất thải rắn được thu gom, tái chế, tái sử dụng; giảm dần sản xuất và sử dụng túi, bao gói khó phân hủy</u>		
	+ Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị phát sinh được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường qua các năm 2012-2018		84%
	+ Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị phát sinh được tái chế, tái sử dụng, thu hồi năng lượng hoặc sản xuất phân hữu cơ qua các năm 2012-2018.		
	+ Tỷ lệ chất thải rắn xây dựng phát sinh tại các đô thị được thu gom xử lý qua các năm 2012-2018		
	+ Tỷ lệ chất thải rắn xây dựng phát sinh tại các đô thị được thu hồi tái sử dụng hoặc tái chế qua các năm 2012-2018.		
	+ Tỷ lệ túi nilon được sử dụng tại các siêu thị và trung tâm thương mại qua các năm 2012-2018		
	+ Tỷ lệ chất thải rắn công nghiệp không nguy hại phát sinh được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường qua các năm 2012-2018		100%
	+ Tỷ lệ chất thải rắn công nghiệp không nguy hại phát sinh được thu hồi để tái sử dụng và tái chế qua các năm 2012-2018.		
	+ Tỷ lệ chất thải rắn y tế phát sinh tại các cơ sở y tế, bệnh viện được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường qua các năm 2012-2018.		98%
	+ Tỷ lệ % chi phí thu gom, vận chuyển và xử lý được bù đắp bởi phí vệ sinh môi trường/thu gom chất thải rắn		
	+ Mức phí thu gom chất thải rắn ở địa phương qua các năm 2012-2018: Năm 2017: - Đối với hộ gia đình: 5.000 đồng/người/tháng (thuộc đô thị); 3.500 đồng/người/tháng (xã thuộc TP, thị xã; thị trấn); 2.500 đồng/người/tháng (các xã còn lại). - Đối với trường học: 2.500 đồng/học sinh/năm học - Đối với bệnh viện: 5.000 đồng/giường/tháng. Năm 2019: - Đối với hộ gia đình: 11.000 đồng/người/tháng (thuộc đô thị); 6.000 đồng/người/tháng (nông thôn, đồng bằng, trung du, ven biển); 4000 đồng/người/tháng (miền núi khó khăn). - Đối với trường học, bệnh viện: 170.000 đồng/cơ sở/tháng (đối với cơ sở có khối lượng <1 m ³ rác/tháng); 180.000 đồng/cơ sở/tháng (đối với cơ sở có khối lượng >1 m ³ rác/tháng);		
	+ Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn		
	+ Số lượng, số cuộc tuyên truyền vận động phân loại chất thải rắn tại nguồn		

TT	Chỉ tiêu đánh giá việc thực hiện các nội dung, biện pháp của Chiến lược	Số liệu	
		2012 (hoặc 2013)	2019 (hoặc năm gần nhất)
	+ Số lượng điểm tập kết chất thải rắn đã được phân loại ở các khu đô thị, khu dân cư		
	+ Số lượng doanh nghiệp ngoài nhà nước, tổ chức xã hội, hợp tác xã tham gia thu gom, vận chuyển chất thải rắn		
	+ Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị do khu vực ngoài nhà nước thu gom, vận chuyển		
	+ Tỷ lệ % chất thải rắn được xử lý bằng hình thức chôn lấp		47,49%
	+ Tỷ lệ % chất thải rắn được xử lý bằng hình thức chế biến phân vi sinh/ compost.		
	+ Tỷ lệ % chất thải rắn được xử lý bằng hình thức đốt		10,66%
	+ Số lượng, Tổng công suất của các cơ sở chế biến phân vi sinh/compost		
	+ Số lượng, Tổng công suất của các cơ sở xử lý chất thải bằng hình thức đốt: Đốt kết hợp với phát điện hoặc thu hồi nhiệt: không Đốt không thu hồi năng lượng: 26 cơ sở		
	+ Số lượng khu, cụm công nghiệp tái chế tập trung được phát triển qua các năm 2012-2018		
	+ Số lượng loại hình công nghệ tái chế chất thải tiên tiến, phù hợp với điều kiện Việt Nam được phát triển, chuyển giao (liệt kê tên từng loại hình công nghệ)		
	+ Số loại hình sản phẩm tái chế được tiêu thụ trên thị trường trong giai đoạn 2012-2018 (nêu rõ tên từng loại hình sản phẩm)		
	+ Số lượng doanh nghiệp sản xuất các loại túi, bao gói dễ phân hủy trong tự nhiên được cấp chứng nhận Công ty TNHH Tân Nam Phong (Giấy chứng nhận số 09/CN-TCMT)		01
	+ Số lượng sản phẩm túi, bao gói dễ phân hủy trong tự nhiên được cấp chứng nhận		
	+ Số lượng, tỷ lệ (%) nhà sản xuất, nhập khẩu đã thiết lập điểm thu hồi sản phẩm thải bỏ sau sử dụng theo Thông tư 34/2017/TT-BTNMT Quy định về thu hồi, xử lý sản phẩm thải bỏ.		0
h)	<u>Nhóm nội dung, biện pháp hướng tới mục tiêu nâng tỷ lệ chất thải nguy hại, chất thải y tế được xử lý, tiêu hủy đạt quy chuẩn kỹ thuật, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy</u>		
	+ Tỷ lệ chất thải y tế được phân loại		
	+ Tỷ lệ chất thải y tế nguy hại được thu gom, xử lý qua các năm 2012-2018		98%
	+ Số vụ vi phạm các quy định về quản lý chất thải nguy hại qua các năm 2012-2018		
	+ Số lượng công nghệ xử lý tiêu hủy chất thải nguy hại, chất thải y tế được phát triển, chuyển giao (liệt kê tên chi tiết) - Trước năm 2018: Sử dụng lò đốt rác thải y tế tại các Bệnh viện - Từ năm 2018 - 2019: Xử lý chất thải y tế nguy hại lây nhiễm bằng		

TT	Chỉ tiêu đánh giá việc thực hiện các nội dung, biện pháp của Chiến lược	Số liệu	
		2012 (hoặc 2013)	2019 (hoặc năm gần nhất)
	công nghệ hấp ướt tiết khuẩn (đầu tư 09 cụm xử lý trọng điểm)		
	+ Số lượng bãi chôn lấp chất thải nguy hại được xây dựng		01
2.2.	<u>Cải tạo, phục hồi môi trường các khu vực đã bị ô nhiễm, suy thoái; đẩy mạnh cung cấp nước sạch và dịch vụ vệ sinh môi trường</u>		
a)	<u>Nhóm nội dung, biện pháp hướng tới mục tiêu cải tạo, phục hồi hồ, ao, kênh, mương, đoạn sông đã bị ô nhiễm, suy thoái trong các đô thị, khu dân cư</u>		
	+ Số lượng, tỷ lệ hồ; kênh, mương, sông trong các đô thị được thực hiện các dự án cải tạo, nâng cấp, kè bờ		
	+ Số vụ việc, tổng diện tích các ao, hồ, kênh, mương, đoạn sông trong các đô thị, khu dân cư bị lấn chiếm, san lấp trái phép		
	+ Chi ngân sách thực hiện các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường		
b)	<u>Nhóm nội dung, biện pháp hướng tới mục tiêu xử lý, cải tạo các vùng đất bị nhiễm độc, tồn dư đi-ô-xin, hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật và các chất gây ô nhiễm khác</u>		
	+ Số lượng, kinh phí các dự án hợp tác với các tổ chức, đối tác quốc tế về xử lý các điểm tồn lưu hóa chất (liệt kê tên chi tiết)		
	+ Số lượng, kinh phí các dự án hợp tác với các tổ chức, đối tác quốc tế về xử lý các điểm tồn dư đi-ô-xin (liệt kê tên chi tiết)		
	+ Số lượng dự án cải tạo phục hồi các vùng đất bị nhiễm độc được thực hiện theo cơ chế giao cho thuê đất sau khi hoàn thành.		
c)	<u>Nhóm nội dung, giải pháp hướng tới mục tiêu phục hồi, tái sinh các hệ sinh thái tự nhiên đã bị suy thoái, đặc biệt là rừng ngập mặn</u>		
	+ Tỷ lệ diện tích hệ sinh thái tự nhiên bị suy thoái qua các năm 2012-2018		
	+ Tỷ lệ diện tích hệ sinh thái rạn san hô, cỏ biển bị suy thoái qua các năm 2012-2018		
	+ Diện tích rừng nguyên sinh qua các năm 2012-2018 (ha)		
	+ Diện tích rừng ngập mặn qua các năm 2012-2018 (ha)		
	+ Số lượng, kinh phí các chương trình đầu tư phục hồi các hệ sinh thái tự nhiên (Liệt kê tên chương trình chi tiết)		
	+ Số lượng cơ chế chi trả dịch vụ hệ sinh thái đã được áp dụng (Liệt kê chi tiết)		
d)	<u>Nhóm nội dung, biện pháp hướng tới mục tiêu cải thiện chất lượng môi trường không khí trong các đô thị, khu dân cư</u>		
	+ Địa phương đã ban hành quy định về chống ô nhiễm từ các công trình xây dựng, từ hoạt động vận chuyển các loại chất thải, vật liệu xây dựng trong các đô thị chưa?		có
	+ Số vụ vi phạm quy định về BVMT trong các công trình xây dựng, từ hoạt động vận chuyển các loại chất thải, vật liệu xây dựng trong các đô thị qua các năm 2012-2018		
	+ Tỷ lệ % các công trình xây dựng đô thị vi phạm các quy định về		

TT	Chỉ tiêu đánh giá việc thực hiện các nội dung, biện pháp của Chiến lược	Số liệu	
		2012 (hoặc 2013)	2019 (hoặc năm gần nhất)
	<i>ngăn ngừa phát tán bụi gây ô nhiễm môi trường</i>		
	+ Số lượng, tỷ lệ phương tiện giao thông đạt tiêu chuẩn về khí thải khi thực hiện đăng kiểm qua các năm 2012-2018 - Năm 2012: 31.375 phương tiện - Năm 2013: 36.749 phương tiện - Năm 2014: 35.843 phương tiện - Năm 2015: 39.526 phương tiện - Năm 2016: 49.833 phương tiện - Năm 2017: 57.184 phương tiện - Năm 2018: 67.607 phương tiện		
	+ Thị phần vận tải hành khách công cộng qua các năm 2012-2018 (%) - Năm 2012: 1% - Năm 2013: 1,5% - Năm 2014: 1,5% - Năm 2015: 2% - Năm 2016: 2% - Năm 2017: 2% - Năm 2018: 2%		
	+ Số lượng, tỷ lệ phương tiện giao thông không được chứng nhận đăng kiểm do không đạt tiêu chuẩn khí thải qua các năm 2012-2018 - Năm 2012: 10,35% - Năm 2013: 8,69% - Năm 2014: 23,02% - Năm 2015: 20,78% - Năm 2016: 17,36% - Năm 2017: 13,68% - Năm 2018: 10,66%		
	+ Thị phần tiêu thụ xăng E5 qua các năm 2012-2018		
	+ Số lượng, tỷ lệ xe buýt sử dụng nhiên liệu sạch như CNG, LPG,		
	+ Số trạm quan trắc môi trường không khí tại các đô thị, thành phố		2
	+ Số vụ việc vi phạm điều chỉnh quy hoạch, lấn chiếm, chuyển đổi diện tích đất công viên, cây xanh trong các đô thị, khu dân cư (nêu tên chi tiết)		
đ)	<u>Nhóm nội dung, biện pháp hướng tới mục tiêu cải thiện điều kiện vệ sinh môi trường khu vực đô thị và nông thôn</u>		
	+ Tỷ lệ bao phủ dịch vụ cấp nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung tại các đô thị từ loại IV trở lên		
	+ Tỷ lệ bao phủ dịch vụ cấp nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung tại các đô thị từ loại V		
	+ Tỷ lệ thất thoát thất thu nước sạch đối với các đô thị loại IV trở lên		
	+ Tỷ lệ thất thoát thất thu nước sạch đối với các đô thị loại V		
	+ Số sự cố hệ thống cấp nước qua các năm 2012-2018		
	+ Tổng nhu cầu nước sạch sinh hoạt cho các đô thị qua các năm 2012-		

TT	Chỉ tiêu đánh giá việc thực hiện các nội dung, biện pháp của Chiến lược	Số liệu	
		2012 (hoặc 2013)	2019 (hoặc năm gần nhất)
	2018 (m ³)		
	+ Số lượng, tổng công suất các nhà máy cung cấp nước sạch cho các đô thị qua các năm 2012-2018 (m ³)		
	+ Tỷ lệ hộ gia đình đô thị chưa được tiếp cận với hệ thống cấp nước qua các năm 2012-2018		
	+ Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh		94,9%
	+ Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn của Bộ Y tế		
	+ Tỷ lệ trường học và trạm y tế xã có công trình cấp nước và nhà tiêu hợp vệ sinh Năm 2018: - Trường học: 95,3% - Trạm y tế: 99,1%		
	+ Số lượng công nghệ cung cấp nước sạch được nghiên cứu, chuyển giao (liệt kê tên chi tiết)		
	+ Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước sạch tương đương với tiêu chuẩn nước sạch đô thị qua các năm 2012-2018		
2.3	Khai thác, sử dụng hiệu quả và bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học		
a)	Nhóm nhiệm vụ, biện pháp hướng tới mục tiêu sử dụng tài nguyên đất hiệu quả và bền vững; khắc phục tình trạng mất đất nông nghiệp do chuyển đổi mục đích sử dụng, thoái hóa, bạc màu, hoang mạc hóa		
	+ Số lượng, diện tích cánh đồng mẫu lớn được thành lập qua các năm 2012-2018		
	+ Số lượng, diện tích trang trại được thành lập qua các năm 2012-2018 - Năm 2012: 530 trang trại - Năm 2013: 587 trang trại - Năm 2014: 697 trang trại - Năm 2015: 710 trang trại - Năm 2017: 676 trang trại - Năm 2018: 605 trang trại		
	+ Số lượng, tỷ lệ dự án quy hoạch treo ở các đô thị		
	+ Tỷ lệ trung bình diện tích khu công nghiệp được lấp đầy		
	+ Diện tích rừng đặc dụng bị chuyển đổi mục đích sử dụng (ha)/ Tổng diện tích rừng đặc dụng (ha)		
	+ Diện tích rừng phòng hộ bị chuyển đổi mục đích sử dụng (ha)/ Tổng diện tích rừng phòng hộ (ha)		
	+ Tỷ lệ diện tích đất sản xuất được áp dụng các mô hình canh tác nông nghiệp bền vững (IPM, GAP, ...) (%)		
	+ Khối lượng phân bón sử dụng trên 1 hécta đất canh tác qua các năm 2012-2018 (kg/ha)		
	+ Khối lượng thuốc bảo vệ thực vật sử dụng trên 1 hécta đất canh tác		

TT	Chỉ tiêu đánh giá việc thực hiện các nội dung, biện pháp của Chiến lược	Số liệu	
		2012 (hoặc 2013)	2019 (hoặc năm gần nhất)
	<i>qua các năm 2012-2018 (kg/ha)</i>		
	<i>+ Diện tích, tỷ lệ đất thoái hóa, bạc màu, hoang mạc hóa được cải tạo</i>		
	<i>+ Số lượng mô hình làng kinh tế sinh thái (liên quan đến phục hồi các vùng đất thoái hóa, bạc màu, hoang mạc hóa)</i>		
	<i>+ Tổng diện tích đất bị thoái hóa, hoang mạc hóa qua các năm 2012-2018</i>		
b)	Nhóm nội dung, biện pháp hướng tới mục tiêu nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm nhẹ tình trạng thiếu nước theo mùa và cục bộ theo vùng		
	<i>+ Diện tích, tỷ lệ đất canh tác được ứng dụng các biện pháp tưới tiêu tiết kiệm nước</i>		
	<i>+ Số tiền thu được từ chi trả dịch vụ môi trường rừng qua các năm 2012-2018 (triệu đồng)</i>		
c)	Nhóm nội dung, biện pháp hướng tới mục tiêu hạn chế mức độ suy giảm nguồn lợi thủy sản		
	<i>+ Số vụ đánh bắt, khai thác thủy sản mang tính hủy diệt bị phát hiện, xử lý</i>		
	<i>+ Số lượng mô hình cơ chế đồng quản lý nguồn lợi thủy sản được áp dụng (liệt kê tên các mô hình)</i>		
	<i>+ Số lượng các chương trình, dự án bảo vệ, phục hồi năng suất sinh học và khả năng cung cấp nguồn dinh dưỡng, nơi sinh sản, ương mầm nguồn lợi thủy sản của các hệ sinh thái biển nhằm phục hồi nguồn lợi thủy sản vùng biển gần bờ (liệt kê tên các chương trình, dự án)</i>		
d)	Nhóm nhiệm vụ, biện pháp hướng tới mục tiêu nâng tỷ lệ che phủ của rừng và nâng cao chất lượng rừng		
	<i>+ Tổng diện tích rừng qua các năm 2012-2018:</i>		
	<i>· Diện tích rừng trồng (ha):</i>		
	<i>· Diện tích rừng tự nhiên (ha):</i>		
	<i>+ Diện tích rừng trồng tập trung qua các năm 2012-2018(ha)</i>		
	<i>+ Diện tích rừng bị cháy qua các năm 2012-2018 (ha)</i>		
	<i>+ Diện tích rừng bị chặt phá qua các năm 2012-2018 (ha)</i>		
đ)	Nhóm nội dung, biện pháp hướng tới mục tiêu bảo vệ các vùng đất ngập nước tự nhiên, thảm cỏ biển, rạn san hô và các hệ sinh thái tự nhiên đặc thù khác		
	<i>+ Số lượng, tổng diện tích các khu bảo tồn đất ngập nước Ramsar (ha)</i>		
	<i>+ Số lượng khu bảo tồn biển</i>	03	03
	<i>+ Số lượng, tổng diện tích các vùng đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế được công nhận</i>		0
	<i>+ Số lượng, tổng diện tích các vùng đất ngập nước có tầm quan trọng quốc gia được công nhận</i>		0
	<i>+ Số lượng, tổng diện tích các vùng đất ngập nước có tầm quan trọng cấp tỉnh được công nhận</i>		0
e)	Nhóm nội dung, biện pháp hướng tới mục tiêu nâng số lượng, tổng		

TT	Chỉ tiêu đánh giá việc thực hiện các nội dung, biện pháp của Chiến lược	Số liệu	
		2012 (hoặc 2013)	2019 (hoặc năm gần nhất)
	diện tích và chất lượng các khu bảo tồn thiên nhiên		
	+ Số lượng, tổng diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên trên địa bàn	03	43.433,78 ha
	+ Số lượng chương trình, dự án đầu tư phục hồi, phát triển các hệ sinh thái, loài sinh vật trong các khu bảo tồn thiên nhiên (liệt kê tên chi tiết chương trình, dự án)		
	+ Tổng kinh phí dành cho quản lý các khu bảo tồn thiên nhiên qua các năm 2012-2018: - Năm 2013: 53.100 triệu đồng - Năm 2019: 43.331 triệu đồng		
	+ Số tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng thu được từ các cơ sở du lịch sinh thái qua các năm 2012-2018		
	+ Số lượng các chương trình, dự án bảo tồn loài hoang dã, cây trồng, vật nuôi thuộc danh mục được ưu tiên bảo vệ		
	- Số loài động, thực vật hoang dã đã được xây dựng và thực hiện các chương trình, dự án bảo tồn (liệt kê tên chi tiết)		
	- Tổng số cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học thực hiện bảo tồn chuyên chỗ trên địa bàn qua các năm 2012-2018		
	+ Số vụ vận chuyển trái phép, tiêu thụ các loài được ưu tiên bảo vệ, loài cấm khai thác ngoài tự nhiên bị phát hiện, xử lý		
2.4.	Xây dựng năng lực ứng phó với BĐKH, giảm nhẹ phát thải khí nhà kính		
a)	Nhóm nội dung, biện pháp hướng tới mục tiêu nâng cao nhận thức, hiểu biết, kiến thức về BĐKH, thích nghi, sống chung với BĐKH trong nhân dân		
	+ Số lượng mô hình tốt về phòng, chống, ứng phó với thiên tai được ứng dụng qua các năm 2012-2018 (liệt kê tên các mô hình)		
	+ Số lượng các cuộc thi tìm hiểu, sáng tác phim, ảnh... về BĐKH được tổ chức qua các năm 2012-2018		
	+ Số lần diễn tập ứng phó với thiên tai qua các năm 2012-2018		
b)	Nhóm nội dung, biện pháp hướng tới mục tiêu lồng ghép nhiệm vụ ứng phó với BĐKH trong các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển; nâng khả năng chống chịu, thích nghi của các hệ sinh thái, các công trình BVMT trước tác động của BĐKH, nước biển dâng		
	+ Số lượng quy hoạch, kế hoạch phát triển của địa phương đã được điều chỉnh cho phù hợp với kịch bản BĐKH (liệt kê tên chi tiết).		
	+ Số lượng, tỷ lệ các công trình tiêu, thoát nước, xử lý nước thải tập trung, các bãi chôn lấp rác thải và thành lập các khu bảo tồn thiên nhiên có tính toán đến tác động của BĐKH, nước biển dâng		
	+ Số lượng mô hình thích ứng, sống chung với BĐKH được thử nghiệm, nhân rộng ở địa phương (liệt kê tên chi tiết)		
c)	Nhóm nội dung, biện pháp hướng tới mục tiêu góp phần giảm nhẹ phát thải khí nhà kính		

TT	Chỉ tiêu đánh giá việc thực hiện các nội dung, biện pháp của Chiến lược	Số liệu	
		2012 (hoặc 2013)	2019 (hoặc năm gần nhất)
	+ Số lượng, tổng công suất các dự án năng lượng gió đăng ký qua các năm 2012-2018		
	+ Số lượng, tổng công suất các dự án năng lượng gió đã đi vào vận hành qua các năm 2012-2018		
	+ Số lượng, tổng công suất các dự án năng lượng mặt trời đăng ký qua các năm 2012-2018		03
	+ Số lượng, tổng công suất các dự án năng lượng mặt trời đã đi vào vận hành qua các năm 2012-2018		
	+ Số lượng, tổng dung tích các hầm biogas được triển khai xây dựng qua các năm 2012-2018		
	+ Số lượng, tổng công suất các dự án phát điện từ chất thải đã được đăng ký		
	+ Số lượng, tổng công suất các dự án phát điện từ chất thải đã đi vào vận hành		
	+ Số lượng, tổng công suất các dự án thủy điện nhỏ qua các năm 2012-2018		22
	+ Số lượng mô hình phát triển cac-bon thấp đã được thử nghiệm và nhân rộng (liệt kê tên chi tiết)		

Phu lục 3. Bảng số liệu của địa phương về kết quả thực hiện giải pháp tổng thể của Chiến lược

(Kèm theo Báo cáo số **427** /BC-UBND ngày **24** /7/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu đánh giá việc thực hiện các <u>giải pháp tổng thể</u> của Chiến lược	Số liệu	
		2012 (hoặc 2013)	2019 (hoặc năm gần nhất)
3.1	Tạo chuyên biến mạnh mẽ về ý thức trách nhiệm của các cấp, các ngành, doanh nghiệp và người dân trong BVMT		
	- Số hội nghị/hội thảo/diễn đàn về BVMT đã được tổ chức qua các năm 2012-2018		
	- Số lớp, khóa tập huấn/đào tạo về BVMT được tổ chức qua các năm 2012-2018		
	- Số sự kiện, chương trình tuyên truyền vận động lối sống thân thiện môi trường, tiêu dùng bền vững qua các năm 2012-2018		
	- Số chương trình đào tạo trong các cấp học, bậc học có lồng ghép giáo dục môi trường và BDKH		
	- Số chuyên mục/ chương trình phát thanh, truyền hình về BVMT đã được thực hiện qua các năm 2012-2018 (liệt kê tên chi tiết các chuyên mục/ chương trình)	50 chuyên mục mỗi năm	28
	+ Số lượng chương trình, cuộc vận động về xây dựng lối sống thân thiện với môi trường được triển khai thực hiện qua các năm 2012-2018 (liệt kê tên các chương trình, cuộc vận động)		
	+ Số tổ chức, cá nhân đạt các giải thưởng về môi trường qua các năm 2012-2018		
3.2	<u>Hoàn thiện pháp luật, thể chế quản lý, tăng cường năng lực thực thi pháp luật về BVMT</u>		
	- Số văn bản pháp luật về BVMT được ban hành giai đoạn 2012-2018 (đề nghị gửi kèm theo danh sách chi tiết)		
	- Số tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật địa phương về môi trường được ban hành qua các năm 2012-2018 (đề nghị gửi kèm theo danh sách chi tiết)	không	không
	- Phí BVMT đối với nước thải thu được qua các năm 2012-2018: Năm 2014: 521.227.296 đồng Năm 2015: 537.173.259 đồng Năm 2016: 678.437.268 đồng Năm 2017: 707.395.761 đồng Năm 2018: 10.763.407.383 đồng		
	- Phí vệ sinh môi trường thu được qua các năm 2012-2018		
	- Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản thu được qua các năm 2012-2018 Năm 2012: 2.088.415.589 đồng Năm 2013: 1.715.595.506 đồng Năm 2014: 9.261.750.142 đồng Năm 2015: 8.698.816.944 đồng Năm 2016: 10.196.102.750 đồng Năm 2017: 8.213.129.061 đồng Năm 2018: 7.667.158.157 đồng		
	- Số tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực BVMT qua các năm 2012-2018		1,8365 tỷ đồng
	- Số lượng cán bộ về BVMT của địa phương		103

TT	Chỉ tiêu đánh giá việc thực hiện các giải pháp tổng thể của Chiến lược	Số liệu	
		2012 (hoặc 2013)	2019 (hoặc năm gần nhất)
	- Số lượng cán bộ được đào tạo chuyên ngành về môi trường qua các năm 2012-2018		
	- <u>Số vụ tranh chấp, khiếu kiện, khiếu nại về môi trường qua các năm 2012-2018</u> - Năm 2012: 13 Vụ việc - Năm 2013: 10 Vụ việc - Năm 2014: 14 Vụ việc - Năm 2015: 19 Vụ việc - Năm 2016: 31 Vụ việc - Năm 2017: 29 Vụ việc - Năm 2018: 87 Vụ việc		
	- <u>Tỷ lệ vụ tranh chấp, khiếu kiện, khiếu nại về môi trường đã được giải quyết dứt điểm giai đoạn 2012-2018</u>		100%
	- Số cuộc thanh tra, kiểm tra môi trường qua các năm 2012-2018: Mỗi năm kiểm tra 100 cơ sở theo kế hoạch, ngoài ra còn kiểm tra một số cơ sở đột xuất theo chỉ đạo, theo đơn kiến nghị phản ánh		
	- <u>Số vụ vi phạm pháp luật BVMT được phát hiện qua các năm 2012-2018</u>		
	- <u>Số lượng, tỷ lệ cơ sở vi phạm các quy định pháp luật về BVMT qua các năm 2012-2018</u> - Năm 2013: 29 cơ sở - Năm 2014: 73 cơ sở - Năm 2015: 18 cơ sở - Năm 2016: 19 cơ sở - Năm 2017: 20 cơ sở - Năm 2018: 48 cơ sở		
	- <u>Số sự cố môi trường xảy ra qua các năm 2012-2018</u> - Năm 2016: 01 vụ việc - Năm 2017: 03 vụ việc - Năm 2018: 01 vụ việc		
	- Số lượng trạm quan trắc môi trường qua các năm 2012-2018		
	Trong đó: + Số lượng xây mới + Số trạm được đầu tư nâng cấp tự động hóa		03
3.3	<u>Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, phát triển và ứng dụng công nghệ về BVMT</u>		
	- <u>Số lượng các đề tài khoa học và công nghệ về BVMT đã thực hiện qua các năm 2012-2018</u>		
	- <u>Tổng số kinh phí đã cấp cho hoạt động nghiên cứu KHCN về BVMT qua các năm 2012-2018</u>		
	- <u>Số lượng công nghệ mới, tiên tiến về phòng ngừa và kiểm soát ô nhiễm, khai thác, sử dụng hiệu quả và bền vững các nguồn tài nguyên, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, tiết kiệm năng lượng, sản xuất và sử dụng năng lượng sạch, tái tạo được phát triển, tiếp nhận chuyển giao (liệt kê tên chi</u>		

TT	Chỉ tiêu đánh giá việc thực hiện các <u>giải pháp tổng thể</u> của Chiến lược	Số liệu	
		2012 (hoặc 2013)	2019 (hoặc năm gần nhất)
	tiết).		
	- Số lượng công nghệ sản xuất, công nghệ xây dựng theo hướng ứng dụng công nghệ sản xuất, xây dựng tiêu tốn ít nguyên, nhiên liệu, năng lượng, ít chất thải, các-bon thấp (liệt kê tên chi tiết).		
3.4	<u>Phát triển ngành kinh tế môi trường để hỗ trợ các ngành kinh tế khác giải quyết các vấn đề môi trường, thúc đẩy tăng trưởng, tạo thu nhập và việc làm</u>		
	- Số lượng doanh nghiệp dịch vụ môi trường		
	Trong đó:		
	+ Doanh nghiệp Nhà nước		
	+ Doanh nghiệp tư nhân		
	+ Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		
	- Số lượng, tỷ lệ các doanh nghiệp ngoài nhà nước thực hiện thu gom, xử lý chất thải rắn		
	- Số lượng lao động trong các doanh nghiệp dịch vụ môi trường		
	- Số lượng sản phẩm thân thiện môi trường được trợ giá ưu đãi nhằm khuyến khích tiêu dùng (liệt kê chi tiết các loại sản phẩm)		
3.5	<u>Tăng cường và đa dạng hóa đầu tư cho BVMT</u>		
	- Chi ngân sách nhà nước cho sự nghiệp BVMT qua các năm 2012-2018 (triệu đồng) Năm 2013: 53.100 triệu đồng Năm 2019: 209.862 triệu đồng		
	- Tỷ lệ chi ngân sách nhà nước cho sự nghiệp BVMT qua các năm 2012-2018 (%): Năm 2013: Đạt 1,85% Năm 2019: Đạt 1,68%		
	-Chi đầu tư cho BVMT qua các năm 2012 -2018		
	- Số lượng, tổng kinh phí các dự án hợp tác công-tư (PPP) về BVMT		
	- Vốn đầu tư nước ngoài về BVMT qua các năm 2012-2018 (triệu đồng)		
	+ Vốn điều lệ của Quỹ BVMT của địa phương: 20 tỷ đồng		
	- Số tiền tài trợ từ Quỹ BVMT địa phương cho các hoạt động BVMT qua các năm 2012-2018 (tỷ đồng) Năm 2016: 47.600.000 đồng Năm 2017: 181.300.000 đồng Năm 2018: 352.245.000 đồng		
	- Số tiền cho vay ưu đãi đối với các dự án BVMT qua các năm 2012-2018 (tỷ đồng) Năm 2014: 2,9 tỷ đồng Năm 2015: 4,3 tỷ đồng Năm 2018: 10,37 tỷ đồng		
3.6	<u>Thúc đẩy hội nhập và tăng cường hợp tác quốc tế về BVMT</u>		
	- Số lượng các Dự án hợp tác quốc tế về BVMT (liệt kê tên các dự án)		
	- Kinh phí các Dự án hợp tác quốc tế về BVMT giai đoạn 2012-2018		